

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TÀI LIỆU
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC PHỔ THÔNG SỬA ĐỔI
MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ
CẤP TIỂU HỌC**

Năm 2025

MỤC LỤC

Phần I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH SỬA ĐỔI.....	4
1. Căn cứ sửa đổi Chương trình giáo dục phổ thông	4
1.1. Căn cứ chính trị.....	4
1.2. Căn cứ pháp lí.....	4
2. Nội dung sửa đổi.....	5
2.1. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù	5
2.2. Các mạch nội dung	5
2.3. Các chủ đề.....	6
2.4. Yêu cầu cần đạt.....	6
2.5. Hướng dẫn thực hiện chương trình.....	10
Phần II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH SỬA ĐỔI.....	11
I. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC.....	11
1.1. Kế hoạch dạy học của tổ chuyên môn	11
1.2. Hướng dẫn thiết kế kế hoạch bài dạy.....	14
II. HƯỚNG DẪN CẬP NHẬT ĐỊA DANH, SỐ LIỆU, NGỮ LIỆU DẠY HỌC	18
2.1. Cập nhật địa danh	19
2.2. Cập nhật số liệu thống kê.....	25
2.3. Hướng dẫn cập nhật các nội dung bổ sung, sửa đổi	26
2.4.1. Phần các vùng miền của Việt Nam (lớp 4).....	26
2.4.2. Phần Đất nước và con người Việt Nam (lớp 5).....	30
2.5. Hướng dẫn cập nhật bản đồ/lược đồ	30
III. HƯỚNG DẪN VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC	31
3.1. Định hướng chung	31
3.2. Một số phương pháp dạy học môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học	32
3.2.1. Phương pháp hình thành biểu tượng địa lí.....	32
3.2.2. Phương pháp sử dụng bản đồ/lược đồ	34
2.2.3. Phương pháp sử dụng bảng số liệu	36

3.2.4. Phương pháp sử dụng biểu đồ	38
3.2.5. Học tập thực địa	40
IV. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ.....	44
4.1. Quy định chung về kiểm tra, đánh giá trong môn Lịch sử và Địa lí.....	44
4.2. Đánh giá thường xuyên.....	48
4.3. Đánh giá định kì.....	53
4.3.1. Quy định chung.....	53
4.3.2. Quy trình biên soạn đề kiểm tra môn Lịch sử và Địa lí.....	54

Phần I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH SỬA ĐỔI

1. Căn cứ sửa đổi Chương trình giáo dục phổ thông

1.1. Căn cứ chính trị

- Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị ban hành đề cập đến việc nghiên cứu bỏ cấp huyện, định hướng sáp nhập tỉnh và tiếp tục sắp xếp cấp xã.

- Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Ban chấp hành Trung ương chỉ đạo lộ trình hoàn thiện đề án bỏ cấp huyện và sáp nhập tỉnh trong năm 2025.

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban chấp hành Trung ương ban hành đồng ý tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp: cấp tỉnh và cấp xã, kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 1/7/2025, đồng ý số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh sau sáp nhập là 34 tỉnh, thành phố (28 tỉnh và 6 thành phố trực thuộc Trung ương).

- Thông báo Kết luận của Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ tại cuộc họp về định hướng điều chỉnh phân vùng và điều chỉnh quy hoạch vùng kinh tế - xã hội.

"Thống nhất lựa chọn phương án cả nước chia thành 6 vùng kinh tế - xã hội: (1) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc bao gồm 09 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La; (2) Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 6 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh; (3) Vùng Bắc Trung Bộ gồm 5 tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế; (4) Vùng Nam Trung Bộ (Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên) gồm 6 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng; (5) Vùng Đông Nam Bộ gồm 3 tỉnh, thành phố: TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh; (6) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 5 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau".

1.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 về Ban hành kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 về phê duyệt đề án sắp xếp tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội ngày 12/6/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

- Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và Chương trình giáo dục phổ thông các môn học, hoạt động giáo dục kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018; Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020; Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03/8/2022; Thông tư số 46/2020/TT-BGDĐT, ngày 31/12/2020.

- Các văn bản góp ý về Chương trình giáo dục phổ thông sửa đổi của Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương; Bộ Tài chính và các bộ ban ngành.

2. Nội dung sửa đổi

2.1. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Bổ sung biểu hiện của thành phần năng lực Nhận thức khoa học Lịch sử và Địa lí: Xác định được vị trí địa lí của một địa điểm trên bản đồ hoặc lược đồ.

Lược bỏ biểu hiện của thành phần năng lực Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Xác định được vị trí của một địa điểm, một phạm vi không gian trên bản đồ; sử dụng được đường thời gian để biểu diễn tiến trình phát triển của sự kiện, quá trình lịch sử.

2.2. Các mạch nội dung

- Sửa và bổ sung tên các mạch nội dung ở phần “Địa phương và các vùng miền của Việt Nam” của lớp 4 như sau:

- + Địa phương em (tỉnh/thành phố)
- + Trung du và miền núi phía Bắc
- + Đồng bằng Bắc Bộ
- + Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ
- + Nam Bộ

- Lược bỏ mạch nội dung ở phần “Địa phương và các vùng miền của Việt Nam” của lớp 4: Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.

2.3. Các chủ đề

- Lược bỏ mạch nội dung và các chủ đề của mạch nội dung sau:

Mạch nội dung	Chủ đề
Duyên hải miền Trung	Thiên nhiên Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá
Tây Nguyên	Thiên nhiên Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá

- Bổ sung, sửa đổi mạch nội dung và các chủ đề của mạch nội dung như sau:

Mạch nội dung	Chủ đề
Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ	Thiên nhiên Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá Cố đô Huế Phố cổ Hội An Lễ hội Cồng chiêng Tây Nguyên

2.4. Yêu cầu cần đạt

Lược bỏ yêu cầu cần đạt của mục Thiên nhiên, Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá của hai chủ đề Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, sửa đổi và bổ sung các yêu cầu cần đạt như sau:

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt theo CT 2018	Sửa đổi, bổ sung
	Lớp 4		
Trung du và miền núi phía Bắc			
1	Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá	Mô tả được một số lễ hội văn hoá của các dân tộc ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ (ví dụ: lễ hội Gầu Tào, hát Then, múa xoè Thái, lễ hội Lồng Tồng, chợ phiên vùng cao,...).	Mô tả được một số nét văn hoá của các dân tộc ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ (ví dụ: lễ hội Gầu Tào, hát Then, múa xoè Thái, lễ hội Lồng Tồng, chợ phiên vùng cao,...).
Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ			
2	Thiên nhiên		– Xác định được trên bản đồ hoặc lược đồ vị trí địa lí, một số địa danh tiêu biểu (ví dụ: dãy núi Trường Sơn, dãy núi Bạch Mã, đèo Hải Vân, vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, một số cao nguyên,...) của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. – Quan sát lược đồ hoặc bản đồ, tranh ảnh, trình bày được một trong những đặc điểm

			thiên nhiên (ví dụ: địa hình, khí hậu, đất, rừng, sông ngòi,...) của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. – Nêu được nét điển hình của khí hậu ở một địa điểm thông qua đọc số liệu về lượng mưa, nhiệt độ. – Nêu được tác động của thiên nhiên đối với hoạt động sản xuất và đời sống của người dân ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. – Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp bảo vệ thiên nhiên và phòng chống thiên tai. – Nêu được vai trò của rừng đối với tự nhiên, hoạt động sản xuất và đời sống của người dân ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. – Thể hiện được thái độ cảm thông và sẵn sàng có hành
--	--	--	--

			động chia sẻ với người dân gặp thiên tai.
3	Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá		– Kể được tên một số dân tộc ở Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. – Nêu được một số hoạt động kinh tế (làm muối, đánh bắt và nuôi trồng hải sản, du lịch biển, giao thông đường biển, trồng cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, phát triển thủy điện,...). – Xác định được một số di sản thế giới ở Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ trên bản đồ hoặc lược đồ. – Trình bày được một số điểm nổi bật về văn hoá ở Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. – Nêu được truyền thống đấu tranh yêu nước và cách mạng của đồng bào Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, có sử dụng một số tư liệu tranh ảnh, câu chuyện lịch sử về anh hùng

			Núp, N'Trang Long, Hồ Kan Lịch,...
	Lớp 5		
Đất nước và con người Việt Nam			
4	Dân cư và dân tộc ở Việt Nam	Nhận xét được sự gia tăng dân số ở Việt Nam và một số hậu quả do gia tăng dân số nhanh và phân bố dân cư chưa hợp lí ở Việt Nam, có sử dụng tranh ảnh, biểu đồ hoặc bảng số liệu	Nhận xét được sự gia tăng dân số ở Việt Nam; nêu được một số tác động của gia tăng dân số đến phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

2.5. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chỉnh sửa tên các chủ đề và tỉ lệ % của các chủ đề trong chương trình lớp 4 như sau:

Nội dung		Lớp 4
	Làm quen với phương tiện Lịch sử và Địa lí	3%
	Địa phương em (tỉnh, thành phố)	6%
	Trung du và miền núi phía Bắc	14%
	Đồng bằng Bắc Bộ	20%
	Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ	30%
	Nam Bộ	17%
Kiểm tra định kì		10%

Phần II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH SỬA ĐỔI

PHẦN ĐỊA LÍ

I. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC

1.1. Kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục

Kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục là kế hoạch thực hiện chương trình môn học, hoạt động giáo dục ở mỗi khối lớp đảm bảo hiệu quả theo mục tiêu, yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình môn học, hoạt động giáo dục; phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, nhà trường và đối tượng học sinh.

Hằng năm, Hiệu trưởng ban hành kế hoạch thời gian tổ chức thực hiện các môn học và hoạt động giáo dục được quy định trong chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học; tổ chuyên môn căn cứ vào kế hoạch thời gian này để tổ chức xây dựng kế hoạch các môn học, hoạt động giáo dục; đảm bảo giáo viên nắm vững nội dung, yêu cầu cần đạt của chương trình môn học, hoạt động giáo dục và nội dung bài học, chủ đề học tập được thiết kế trong sách giáo khoa; đặc điểm địa phương, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường và đặc điểm đối tượng học sinh. Trên cơ sở đó, giáo viên chủ động đề xuất những nội dung cần điều chỉnh hoặc bổ sung, tích hợp; điều chỉnh thời lượng thực hiện; nguồn học liệu và thiết bị dạy học; hình thức tổ chức và phương pháp dạy học; hình thức tổ chức và phương pháp đánh giá; xây dựng phân phối chương trình dạy học phù hợp với tình hình thực tế.

Tổ chuyên môn tổ chức thực hiện các nội dung sau:

- Nghiên cứu chương trình môn học, hoạt động giáo dục⁸; nghiên cứu sách giáo khoa sử dụng tại nhà trường, các sách giáo khoa khác thực hiện môn học, hoạt động giáo dục có trong danh mục được Bộ GD&ĐT phê duyệt để chọn các nội dung phù hợp, thực hiện tích hợp, bổ sung, xây dựng chủ đề dạy học đưa vào kế hoạch dạy học môn học, hoạt động giáo dục; nghiên cứu kế hoạch thời gian thực hiện chương trình các môn học, hoạt động giáo dục của nhà trường, hướng dẫn thực hiện nhiệm

vụ năm học, hướng dẫn thực hiện các môn học, hoạt động giáo dục của các cấp có thẩm quyền và các quy định khác có liên quan của Hiệu trưởng nhà trường (nếu có).

- Nghiên cứu điều kiện tổ chức dạy học môn học, hoạt động giáo dục gồm: đội ngũ giáo viên, nguồn học liệu, thiết bị dạy học, phòng học bộ môn (nếu có); nội dung giáo dục địa phương, ... chủ đề hoạt động giáo dục tập thể, nội dung thực hiện tích hợp liên môn và các điều kiện đảm bảo khác có liên quan để tổ chức các hoạt động giáo dục môn học, hoạt động giáo dục trong năm học tại nhà trường.

- Việc xây dựng kế hoạch dạy học môn học, hoạt động giáo dục cần đảm bảo phát huy vai trò từng cá nhân, tính tương tác, hợp tác các thành viên trong tổ để đảm bảo tính liên thông giữa các môn học và hoạt động giáo dục.

Tổ trưởng chuyên môn giao nhiệm vụ cho giáo viên trong tổ xây dựng dự thảo kế hoạch dạy học môn học, hoạt động giáo dục; tổng hợp xây dựng dự thảo kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục theo khối lớp; tổ chức trao đổi, thảo luận giữa các thành viên tổ chuyên môn về dự thảo kế hoạch; hoàn thiện dự thảo kế hoạch trình Hiệu trưởng phê duyệt theo khối lớp.

Giáo viên chủ động nghiên cứu chương trình, sách giáo khoa và các nội dung liên quan khác; tìm hiểu về đặc điểm đối tượng học sinh gồm: các đặc điểm về vùng miền; hoàn cảnh gia đình của học sinh; chất lượng học tập lớp dưới (dựa vào hồ sơ bàn giao chất lượng giáo dục)...; lập kế hoạch dạy học cho môn học, hoạt động giáo dục mình phụ trách, phù hợp điều kiện thực tiễn. Giáo viên làm công tác chủ nhiệm lớp lập kế hoạch giáo dục cho lớp học mình phụ trách theo ngày/tuần/tháng phù hợp với kế hoạch chung của toàn khối, toàn trường. Tổng phụ trách đội dự thảo kế hoạch hoạt động, thống nhất với tổ chuyên môn, giáo viên làm công tác chủ nhiệm về hình thức và nội dung tiết Sinh hoạt dưới cờ để thực hiện trong toàn trường.

Tổ chuyên môn xác định những chủ đề/bài học có những nội dung cần điều chỉnh, bổ sung (nếu có); tổ chức xây dựng kế hoạch dạy học môn học, hoạt động giáo dục; hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên tổ chức thực hiện các hoạt động dạy học môn học, hoạt động giáo dục theo kế hoạch; giám sát, kiểm tra, đánh giá và đề xuất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch dạy học các môn học và hoạt động giáo dục trong quá trình thực hiện.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nhà trường tham khảo nội dung dưới đây để xây dựng kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục cho phù hợp với tình hình thực tế, đặc trưng môn học, hoạt động giáo dục, thuận lợi trong quá trình thực hiện và đảm bảo khoa học, hiệu quả.

KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC CÁC MÔN HỌC, HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

I. Căn cứ xây dựng kế hoạch (*chương trình môn học, hoạt động giáo dục, sách giáo khoa sử dụng tại nhà trường, các sách giáo khoa khác thực hiện môn học có trong danh mục được Bộ GDĐT phê duyệt, kế hoạch thời gian thực hiện chương trình các môn học của nhà trường, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học, hướng dẫn thực hiện các môn học của các cấp có thẩm quyền...*)

II. Điều kiện thực hiện các môn học, hoạt động giáo dục (*đội ngũ giáo viên, đặc điểm đối tượng học sinh, nguồn học liệu, thiết bị dạy học, phòng học bộ môn (nếu có); các nội dung về: giáo dục địa phương, giáo dục an toàn giao thông, chủ đề hoạt động giáo dục tập thể, nội dung thực hiện tích hợp liên môn,...*)

III. Kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục

1. Môn học, hoạt động giáo dục (môn 1)

Tuần, tháng	Chương trình và sách giáo khoa			Nội dung điều chỉnh, bổ sung (nếu có) <i>(Những điều chỉnh về nội dung, thời lượng, thiết bị dạy học và học liệu tham khảo; xây dựng chủ đề học tập, bổ sung tích hợp liên môn; thời gian và hình thức tổ chức...)</i>	Ghi chú
	Chủ đề/ Mạch dung	Tên bài học	Tiết học/ thời lượng		

2. Môn học, hoạt động giáo dục (môn 2)

.....

IV. Tổ chức thực hiện

1. Giáo viên (Giáo viên phụ trách môn học, giáo viên chủ nhiệm).
2. Tổ trưởng (Khối trưởng).
3. Tổng phụ trách đội.

Tổ trưởng

Hiệu trưởng

1.2. Hướng dẫn xây dựng kế hoạch bài dạy

Kế hoạch bài dạy do giáo viên thiết kế bao gồm các hoạt động của học sinh và giáo viên trong quá trình dạy học một tiết học/bài học/chủ đề (sau đây gọi chung là bài học) nhằm giúp học sinh đạt được yêu cầu cần đạt. Kế hoạch bài dạy được giáo viên thực hiện chủ động, linh hoạt phù hợp với đối tượng học sinh, điều kiện tổ chức dạy học, bảo đảm các yêu cầu cần đạt của chương trình đối với môn học, hoạt

động giáo dục để đạt hiệu quả cao nhất; được điều chỉnh, bổ sung thường xuyên cho phù hợp với đối tượng học sinh và điều kiện tổ chức dạy học.

Giáo viên căn cứ vào yêu cầu cần đạt được quy định trong chương trình môn học, hoạt động giáo dục; kế hoạch giáo dục của nhà trường; kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục; sách giáo khoa, thiết bị dạy học để xây dựng kế hoạch bài dạy gồm: Yêu cầu cần đạt, đồ dùng dạy học cần chuẩn bị, hoạt động dạy học chủ yếu, điều chỉnh sau bài dạy, cụ thể như sau:

Yêu cầu cần đạt của bài học: Trên cơ sở yêu cầu cần đạt của mạch nội dung được quy định trong chương trình môn học, hoạt động giáo dục, giáo viên chủ động sử dụng sách giáo khoa, thiết bị dạy học, học liệu để xác định yêu cầu cần đạt của bài học phù hợp với đối tượng học sinh, đặc điểm nhà trường, địa phương. Yêu cầu cần đạt của bài học cần xác định rõ: Học sinh thực hiện được việc gì; vận dụng được những gì vào giải quyết vấn đề trong thực tế cuộc sống; có cơ hội hình thành, phát triển phẩm chất, năng lực gì.

Đồ dùng dạy học: Các đồ dùng cần chuẩn bị để tổ chức dạy học bài học.

Hoạt động dạy học chủ yếu: Giáo viên chủ động tổ chức hoạt động dạy học linh hoạt, sáng tạo, đa dạng theo tính chất bài học (bài kiến thức mới; thực hành, ôn tập), đặc điểm môn học, hoạt động giáo dục và phù hợp đối tượng học sinh.

- Hoạt động học tập của học sinh bao gồm hoạt động mở đầu (khởi động, kết nối); hình thành kiến thức mới (trải nghiệm, khám phá; phân tích, hình thành kiến thức mới); hoạt động luyện tập, thực hành và hoạt động vận dụng, ứng dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết những vấn đề trong đời sống thực tế. Các hoạt động học tập (kể cả hoạt động tự nhận xét hay nhận xét sản phẩm học tập của bạn hay nhóm bạn) của học sinh, tùy theo mục đích, tính chất của mỗi hoạt động, được tổ

chức làm việc cá nhân, theo nhóm hoặc cả lớp; đảm bảo mỗi học sinh được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập hay trải nghiệm thực tế.

- Hoạt động của giáo viên: tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ hoạt động học cho học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự nhận xét hay nhận xét sản phẩm học tập của bạn hay nhóm bạn, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được để phát triển; thực hiện nhận xét, đánh giá trong quá trình tổ chức dạy học để hướng dẫn, hỗ trợ hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, đảm bảo sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

Điều chỉnh sau bài dạy: Giáo viên ghi những điểm cần rút kinh nghiệm sau khi thực hiện kế hoạch bài dạy để hoàn thiện phương án dạy học cho các bài học sau: Nội dung còn bất cập, còn gặp khó khăn trong quá trình thực hiện tổ chức dạy học; nội dung tâm đắc tổ chức dạy học hiệu quả để trao đổi thảo luận khi tham gia sinh hoạt chuyên môn.

Giáo viên thực hiện lưu trữ kế hoạch bài dạy theo hình thức phù hợp, khoa học và báo cáo tổ trưởng chuyên môn, hiệu trưởng nhà trường khi có yêu cầu; có thể sử dụng kế hoạch bài dạy xây dựng từ năm học trước để thực hiện bổ sung, điều chỉnh nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức, để tổ chức dạy học hiệu quả. Tổ trưởng chuyên môn quản lý kế hoạch bài dạy theo nguyên tắc giảm nhẹ áp lực hành chính; đảm bảo hình thức khoa học, thuận lợi, hiệu quả, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý trên cơ sở đánh giá đúng thực chất và tôn trọng, động viên tinh thần đổi mới, sáng tạo của giáo viên.

Khi tổ chức hoạt động dạy học (thực hiện Kế hoạch bài dạy), giáo viên cần chú ý một số nội dung sau:

- Chuyển giao nhiệm vụ học tập: nhiệm vụ học tập rõ ràng và phù hợp với khả năng của học sinh, thể hiện ở việc nêu vấn đề, hướng dẫn cách thực hiện và yêu cầu về sản phẩm mà học sinh phải hoàn thành khi thực hiện nhiệm vụ; hình thức giao nhiệm vụ sinh động, hấp dẫn, kích thích được hứng thú học tập của học sinh; đảm bảo cho tất cả học sinh tiếp nhận và sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ.
- Tổ chức cho học sinh thực hiện nhiệm vụ học tập: khuyến khích học sinh hợp tác, giúp đỡ nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập; phát hiện kịp thời những khó khăn của học sinh và có biện pháp hỗ trợ kịp thời, phù hợp, hiệu quả; không “bỏ quên” học sinh nào.
- Tổ chức cho học sinh trình bày kết quả và thảo luận: hình thức trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ phù hợp với nội dung học tập và kỹ thuật dạy học tích cực được sử dụng; khuyến khích cho học sinh trao đổi, thảo luận với nhau về nội dung học tập; xử lý những tình huống sư phạm nảy sinh một cách hợp lý.
- Nhận xét, đánh giá thực hiện nhiệm vụ học tập: nhận xét về quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh; phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và những ý kiến trao đổi, thảo luận của học sinh nhằm giúp học sinh có hứng thú, niềm tin trong học tập, cải thiện được kết quả học tập; chính xác hóa các kiến thức mà học sinh đã học được thông qua hoạt động.

Trong quá trình thực hiện, giáo viên tham khảo khung kế hoạch bài dạy dưới đây để xây dựng kế hoạch bài dạy phù hợp với tình hình thực tế, đặc trưng môn học, hoạt động giáo dục, thuận lợi trong quá trình thực hiện, đảm bảo khoa học, linh hoạt và hiệu quả.

KHUNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY

Môn học/hoạt động giáo dục; lớp

Tên bài học:; số tiết:

Thời gian thực hiện: ngày...tháng...năm...(hoặc từ .../.../... đến .../.../...)

1. Yêu cầu cần đạt: Nêu cụ thể học sinh thực hiện được việc gì; vận dụng được những gì vào giải quyết vấn đề trong thực tế cuộc sống; có cơ hội hình thành, phát triển phẩm chất, năng lực gì.

2. Đồ dùng dạy học: Nêu các thiết bị, học liệu được sử dụng trong bài dạy để tổ chức cho học sinh hoạt động nhằm đạt yêu cầu cần đạt của bài dạy.

3. Các hoạt động dạy học chủ yếu:

- Hoạt động Mở đầu: khởi động, kết nối.

- Hoạt động Hình thành kiến thức mới: trải nghiệm, khám phá, phân tích, hình thành kiến thức mới (*đối với bài hình thành kiến thức mới*).

- Hoạt động Luyện tập, thực hành.

- Hoạt động Vận dụng, trải nghiệm (*nếu có*).

4. Điều chỉnh sau bài dạy (*nếu có*).

II. HƯỚNG DẪN CẬP NHẬT ĐỊA DANH, SỐ LIỆU, NGŨ LIỆU DẠY HỌC

2.1. Cập nhật địa danh

a) Hướng dẫn cập nhật địa danh

- Đối với địa danh cấp tỉnh, thành phố (dạy trong chủ đề Địa phương em): Việc cập nhật địa danh cần bảo đảm chính xác theo quy định tại Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội ngày 12/6/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Sau khi sắp xếp, cả nước có 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm 28 tỉnh và 06 thành phố; trong đó có 19 tỉnh và 04 thành phố hình thành sau sắp xếp quy định tại Điều này và 11 tỉnh, thành phố không thực hiện sắp xếp là các tỉnh: Cao Bằng, Điện Biên, Hà Tĩnh, Lai Châu, Lạng Sơn, Nghệ An, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Sơn La và thành phố Hà Nội, thành phố Huế.

Diện tích, dân số của các đơn vị hành chính cụ thể như sau (*số liệu về diện tích, dân số các tỉnh/thành phố mới cập nhật theo Niên giám thống kê năm 2024, tra cứu Niên giám thống kê theo đường link: <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/06/nien-giam-thong-ke-2024/>*):

Bảng 1. Diện tích, dân số các tỉnh, thành phố của Việt Nam từ 01/7/2025

I	Đơn vị hành chính cũ	Đơn vị hành chính mới	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Ghi chú
1	Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn	8310,2	814,0	Không sáp nhập
2	Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	6700,4	558,5	Không sáp nhập
3	Thái Nguyên, Bắc Cạn	Tỉnh Thái Nguyên	8375,3	1694,5	Tỉnh Thái Nguyên giáp các tỉnh Bắc Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Phú Thọ, Tuyên Quang và thành phố Hà Nội.
4	Tuyên Quang, Hà Giang	Tỉnh Tuyên Quang	13795,6	1731,7	Tỉnh Tuyên Quang giáp các tỉnh Cao Bằng, Lào Cai, Phú Thọ, Thái Nguyên

					và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.
5	Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình	Tỉnh Phú Thọ	9361,4	3663,7	Tỉnh Phú Thọ giáp các tỉnh Lào Cai, Ninh Bình, Sơn La, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Tuyên Quang và thành phố Hà Nội.
6	Lào Cai, Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	13257,0	1656,6	Tỉnh Lào Cai giáp các tỉnh Lai Châu, Phú Thọ, Sơn La, Tuyên Quang và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.
7	Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	9068,7	495,5	Không sáp nhập
8	Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	9539,9	656,7	Không sáp nhập
9	Sơn La	Tỉnh Sơn La	14108,9	1330,6	Không sáp nhập
10	TP. Hà Nội	Thành phố Hà Nội	3359,8	8717,6	Không sáp nhập
11	TP. Hải Phòng, Hải Dương	Thành phố Hải Phòng	3194,7	4102,7	Thành phố Hải Phòng giáp các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Quảng Ninh và Biển Đông.
12	Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định	Tỉnh Ninh Bình	3942,6	3818,7	Tỉnh Ninh Bình giáp các tỉnh Hưng Yên, Phú Thọ, Thanh Hóa, thành phố Hà Nội và Biển Đông.
13	Hưng Yên, Thái Bình	Tỉnh Hưng Yên	2514,8	3208,5	Tỉnh Hưng Yên giáp tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Ninh Bình, thành

					phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng và Biển Đông.
14	Bắc Ninh, Bắc Giang	Tỉnh Bắc Ninh	4718,6	3509,2	Tỉnh Bắc Ninh giáp các tỉnh Hưng Yên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, thành phố Hải Phòng và thành phố Hà Nội.
15	Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	6208,0	1396,5	Không sáp nhập
16	Thanh Hoá	Tỉnh Thanh Hoá	11114,7	3764,2	Không sáp nhập
17	Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	16486,5	3472,3	Không sáp nhập
18	Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	5994,5	1329,6	Không sáp nhập
19	Quảng Trị, Quảng Bình	Tỉnh Quảng Trị	12700,0	1584,0	Tỉnh Quảng Trị giáp tỉnh Hà Tĩnh, thành phố Huế, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Biển Đông.
20	Thành phố Huế	Thành phố Huế	4947,1	1178,6	Không sáp nhập
21	TP. Đà Nẵng, Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng	11859,6	2819,9	Thành phố Đà Nẵng giáp tỉnh Quảng Ngãi, thành phố Huế, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Biển Đông.
22	Quảng Ngãi, Kon Tum	Tỉnh Quảng Ngãi	14832,6	1861,7	Tỉnh Quảng Ngãi giáp tỉnh Gia Lai, thành phố Đà Nẵng, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Vương quốc Cam-

					pu-chia và Biển Đông.
23	Gia Lai, Bình Định	Tỉnh Gia Lai	21576,5	3153,4	Tỉnh Gia Lai giáp tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Quảng Ngãi, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.
24	Đắk Lắk, Phú Yên	Tỉnh Đắk Lắk	18096,4	2831,4	Tỉnh Đắk Lắk giáp các tỉnh Gia Lai, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.
25	Khánh Hoà, Ninh Thuận	Tỉnh Khánh Hoà	8555,9	1882,0	Tỉnh Khánh Hoà giáp tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Lâm Đồng và Biển Đông.
26	Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Thuận	Tỉnh Lâm Đồng	24233,1	3324,4	Tỉnh Lâm Đồng giáp các tỉnh Đắk Lắk, Đồng Nai, Khánh Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.
27	TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương	Thành phố Hồ Chí Minh	6772,6	13608,8	Thành phố Hồ Chí Minh giáp các tỉnh Đồng Nai, Đồng Tháp, Lâm Đồng, Tây Ninh và Biển Đông.
28	Đồng Nai, Bình Phước	Tỉnh Đồng Nai	12737,2	4427,7	Tỉnh Đồng Nai giáp tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh và

					Vương quốc Cam-pu-chia.
29	Tây Ninh, Long An	Tỉnh Tây Ninh	8536,5	2959,0	Tỉnh Tây Ninh giáp tỉnh Đồng Nai, tỉnh Đồng Tháp, Thành phố Hồ Chí Minh và Vương quốc Cam-pu-chia.
30	TP. Cần Thơ, Sóc Trăng, Hậu Giang	Thành phố Cần Thơ	6360,8	3207,0	Thành phố Cần Thơ giáp các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Cà Mau, Vĩnh Long và Biển Đông.
31	Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh	Tỉnh Vĩnh Long	6296,2	3367,5	Tỉnh Vĩnh Long giáp tỉnh Đồng Tháp, thành phố Cần Thơ và Biển Đông.
32	Đồng Tháp, Tiền Giang	Tỉnh Đồng Tháp	5938,7	3397,2	Tỉnh Đồng Tháp giáp các tỉnh An Giang, Tây Ninh, Vĩnh Long, thành phố Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.
33	An Giang, Kiên Giang	Tỉnh An Giang	9888,9	3679,3	Tỉnh An Giang giáp tỉnh Cà Mau, tỉnh Đồng Tháp, thành phố Cần Thơ, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.
34	Cà Mau, Bạc Liêu	Tỉnh Cà Mau	7942,4	2140,7	Tỉnh Cà Mau giáp tỉnh An Giang, thành

					phố Cần Thơ và Biển Đông.
--	--	--	--	--	---------------------------

(Nguồn: Xử lý số liệu từ Niên giám thống kê năm 2024. NXB Thống kê 2025)

- Đối với cấp thành phố trực thuộc tỉnh trước đây và cấp xã cập nhật theo địa danh cấp xã và phường hiện nay. Danh sách cụ thể của các xã phường ***theo dõi bảng đính kèm***. Trong quá trình cập nhật cần tra cứu Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của các tỉnh (đường link theo bảng excel). Trên cơ sở đường link, GV copy và tìm kiếm Nghị quyết của Quốc Hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh. So sánh đối chiếu các xã, huyện trước đây GV cập nhật được xã, phường sau sáp nhập.

b) Một số ví dụ

- Địa danh các điểm cực ở nước ta: Dựa vào Nghị quyết sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau, muốn tìm địa danh của điểm cực Nam nước ta. Trước đây địa danh này thuộc xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển tỉnh Cà Mau, hiện nay thuộc xã nào, ta tra *trong Nghị quyết số 1655/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau năm 2025*, mục 13 ta thấy điểm cực nam nước ta hiện nay vẫn thuộc xã Đất Mũi, tỉnh Cà Mau.

Tra cứu tương tự, địa danh các điểm cực hiện nay như sau:

Địa danh điểm cực	Trước đây	Hiện nay
Cực Bắc	Xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang	Xã Lũng Cú, tỉnh Tuyên Quang
Cực Nam	Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau	Xã Đất Mũi, tỉnh Cà Mau
Cực Tây	Xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	Xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên

Cực Đông	Xa Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hòa
----------	--	-----------------------------

- Tên các đảo và huyện đảo trước đây: trước đây là thị trấn Trường Sa, xã Song Tử Tây và xã Sinh Tồn nay ghép lại thành đặc khu có tên gọi là đặc khu Trường Sa.

- Các địa danh của vùng: ví dụ *Đồng bằng sông Cửu Long có địa hình bằng phẳng và thấp, nhiều vùng trũng dễ ngập nước như Đồng Tháp Mười, Kiên Giang, Cà Mau.* (bài *Thiên nhiên vùng Nam Bộ, lớp 4*) sửa lại thành: *Đồng bằng sông Cửu Long có địa hình bằng phẳng và thấp, nhiều vùng trũng dễ ngập nước như Đồng Tháp Mười, An Giang, Cà Mau.*

2.2. Cập nhật số liệu thống kê

- Trong quá trình dạy và học GV luôn luôn phải cập nhật số liệu thống kê, để bảo đảm tính thời sự và nội dung học tập gắn với thực tiễn của cuộc sống, đồng thời việc cập nhật nội dung dạy học là trách nhiệm của GV và được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật (Luật Giáo dục; Thông tư số 20/2028/TT-BGDĐT...), . Việc thực hiện chính quyền 2 cấp và sáp nhập đơn vị hành chính có ảnh hưởng nhiều đến nội dung cập nhật số liệu thống kê. Ngày 12/6/2025 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, như vậy các giá trị về kinh tế - xã hội của đơn vị tỉnh mới phải sau năm 2025 mới có thống kê. Đồng thời số liệu thống kê do Tổng cục Thống kê công bố thường trễ hơn so với thực tế. Ví dụ năm 2025 Tổng cục Thống kê sẽ công bố số liệu kinh tế - xã hội chính thức của năm 2024.

- Với đặc điểm tình hình như trên, việc số liệu thống kê để giảng dạy cho năm học 2025-2026 sẽ cập nhật đến năm 2024. Số liệu thống kê của các tỉnh sáp nhập được hiểu là số liệu cộng dồn của các tỉnh được sáp nhập (sử dụng Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, tra cứu theo đường link).

Một số số liệu cập nhật đến năm 2024:

Bảng 2. Số dân và tốc độ gia tăng dân số ở nước ta giai đoạn 1989 - 2024

Năm	1989	1999	2009	2019	2024
Số dân (triệu người)	64,4	76,5	86,0	96,5	101,3
Tốc độ tăng dân số (%)	2,1	1,51	1,06	1,15	1,03

- Mật độ dân số nước ta phân theo vùng năm 2024

Bảng 3. Mật độ dân số phân theo vùng ở nước ta năm 2024

(các vùng tính theo đơn vị hành chính mới từ 01/7/2025)

Vùng	Mật độ dân số (người/km ²)
Cả nước	306
1. Trung du và miền núi phía Bắc	136
2. Đồng bằng sông Hồng	1034
3. Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ	181
4. Nam Bộ	571

(Nguồn: Xử lý từ Niên giám thống kê năm 2024. NXB Thống kê 2025)

2.3. Hướng dẫn cập nhật các nội dung bổ sung, sửa đổi

2.4.1. Phần các vùng miền của Việt Nam (lớp 4)

Các vùng miền có sự thay đổi về ranh giới và các đơn vị hành chính, một số ngữ liệu và số liệu mới các vùng miền cụ thể như sau:

Trung du và miền núi phía Bắc

Vị trí địa lí: TD&MNPB nằm ở phía bắc nước ta, diện tích của vùng là 92,5 nghìn km², chiếm 27,9% diện tích cả nước, tiếp giáp với vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, giáp nước láng giềng Trung Quốc và Lào.

Phạm vi lãnh thổ của vùng gồm 9 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La.

Đồng bằng Bắc Bộ

Vị trí địa lí: Vùng có diện tích tự nhiên khoảng 23,9 nghìn km², chiếm 7,2% diện tích cả nước; tiếp giáp với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, giáp vịnh Bắc Bộ; giáp nước láng giềng Trung Quốc.

Phạm vi lãnh thổ gồm thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng và 4 tỉnh: Ninh Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh và Quảng Ninh.

Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ

Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

Vùng có diện tích lớn nhất, khoảng 150,4 nghìn km², chiếm gần 45,4% diện tích cả nước; giáp với Trung và miền núi phía Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ, Nam Trung Bộ và giáp Lào;

Phạm vi lãnh thổ của vùng gồm thành phố Huế, thành phố Đà Nẵng và các tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hoà và Lâm Đồng.

Vùng biển có nhiều đảo, quần đảo, các đặc khu là: Côn Cỏ (Quảng Trị), Hoàng Sa (Đà Nẵng), Trường Sa (Khánh Hoà), Lý Sơn (Quảng Ngãi) và Phú Quý (Lâm Đồng).

Thiên nhiên

- Địa hình

+ Phía tây là dãy núi Trường Sơn, một số dãy núi đâm ngang ra biển; các cao nguyên với mặt bằng rộng lớn, đất đỏ ba dan màu mỡ.

+ Phía đông là dải đồng bằng ven biển nhỏ hẹp, dọc ven biển có nhiều cồn cát, đầm phá,...

- Khí hậu phân hoá phức tạp: phía bắc mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa mưa và bão tập trung vào thu – đông; từ dãy Bạch Mã trở vào, khí hậu mang tính chất cận xích đạo, nền nhiệt cao, số giờ nắng trong năm nhiều, có mùa mưa và

mùa khô rõ rệt.

- Sông ngòi: vùng có mạng lưới sông ngòi dày đặc. phía Bắc, do địa hình hẹp ngang nên sông thường ngắn, dốc. các sông: Sê San, Srê Pôk, Vu Gia, Thu Bồn, Trà Khúc,...

- Sinh vật: vùng có diện tích rừng lớn, với nhiều loại rừng (rừng rậm nhiệt đới, rừng lá kim, rừng khộp,...), đa dạng sinh học cao, nhiều loài sinh vật quý hiếm. Các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia như Yok Đôn, Kon Ka Kinh, Chư Yang Sin, Sông Thanh, Phước Bình, Núi Chúa,...

- Khoáng sản nổi bật nhất là bô-xít (có trữ lượng nhiều nhất cả nước). Ngoài ra còn có các loại sét, vàng, quặng đa kim, chì, kẽm, thiếc, quặng phóng xạ; dọc ven biển có thạch anh, cát thủy tinh, titan,...

- Vùng biển rộng với đường bờ biển dài, có nhiều đảo, quần đảo, nhiều vũng vịnh (Dung Quất, Quy Nhơn, Vân Phong, Cam Ranh,...), bãi biển đẹp (Mỹ Khê, Quy Nhơn, Nha Trang, Mũi Né...), nguồn lợi thủy sản phong phú với các ngư trường lớn,...

Tác động của thiên nhiên đối với đời sống và sản xuất

- Vùng có địa hình, khí hậu, đất đa dạng, thuận lợi để phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi; phát triển thủy điện, giao thông vận tải.

- Rừng cung cấp gỗ, nguyên liệu, dược liệu cho sản xuất và đời sống; rừng đầu nguồn có vai trò điều hoà dòng chảy sông ngòi, hạn chế thiên tai,...

- Vùng biển giàu hải sản, nhiều vũng, vịnh, đầm phá,... thuận lợi xây dựng cảng biển, đánh bắt và nuôi trồng hải sản, du lịch biển, sản xuất muối,...

Tuy nhiên, tự nhiên cũng gây một số hạn chế trong phát triển kinh tế: mùa khô kéo dài gây thiếu nước, nguy cơ cháy rừng cao; nhiều thiên tai (bão, hạn hán, sạt lở đất,...), sa mạc hóa,... gây thiệt hại lớn cho sản xuất và đời sống.

- Một số biện pháp bảo vệ thiên nhiên và phòng chống thiên tai: Trồng rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, xây dựng các công trình thủy lợi, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước; giáo dục, truyền truyền kỹ năng phòng chống thiên tai,...

Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hoá

- Dân cư

+ Vùng có nhiều dân tộc cùng sinh sống như: Kinh, Pa Cô, Chăm, Ra Glai, Cơ Tu, Xơ Đăng, Hoa, Cơ Ho, Gia Rai, Ê Đê, Ba Na, Tày, Nùng,...

+ Vùng có mật độ dân cư thấp hơn trung bình cả nước, dân cư phân bố không đều, tập trung đông ở vùng đồng bằng, ven biển; vùng đồi núi phía tây dân cư phân bố thưa thớt hơn.

- Hoạt động sản xuất

+ Đánh bắt và nuôi trồng hải sản: có nhiều phương thức đánh bắt hải sản khác nhau, hiện nay đang đẩy mạnh đánh bắt xa bờ; diện tích nuôi trồng hải sản ngày càng mở rộng với các loài nuôi phổ biến là tôm, cá, ngao, hào,...

+ Sản xuất muối: vùng có nhiều cánh đồng muối nổi tiếng như: Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Hòn Khói, Cà Ná, Phương Cựu (Khánh Hoà),...

+ Du lịch biển: vùng có nhiều bãi biển đẹp, hoạt động du lịch phát triển đa dạng, nhiều khu nghỉ dưỡng cao cấp được xây dựng ở các vùng ven biển.

+ Giao thông đường biển: có nhiều cảng biển lớn, chủ yếu chuyên chở hàng hoá.

+ Trồng cây công nghiệp lâu năm: trên các cao nguyên ở phía tây hình thành vùng trồng cây công nghiệp lâu năm lớn ở nước ta với các cây trồng chủ yếu là cà phê, cao su, điều,...

+ Chăn nuôi gia súc: phát triển chăn nuôi trâu, bò với số lượng đàn khá lớn.

+ Phát triển thủy điện: sông của vùng có nhiều thác ghềnh, thuận lợi để phát triển thủy điện. Nhiều nhà máy thủy điện đã được xây dựng như: Y-a-ly, Xê Xan 3,...

- Một số nét văn hoá

+ Vùng có nền văn hoá đa dạng, đặc sắc, đậm đà bản sắc dân tộc. Vùng là nơi lưu giữ nhiều di sản văn hoá có giá trị, trong đó có các di sản văn hoá thế giới như phố cổ Hội An, khu đền tháp Mỹ Sơn, không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên, Nhã nhạc cung đình Huế, Dân ca Ví Giặm Nghệ Tĩnh,...

+ Vùng có nhiều lễ hội truyền thống như lễ hội Cầu Ngư, lễ hội Tháp Bà, Ka-tê, lễ hội Cầu Mùa,...

Nam Bộ

Vị trí địa lí: Nam Bộ có diện tích khoảng 64,5 nghìn km², chiếm 19,5% diện tích cả nước. Vùng giáp với Nam Trung Bộ và nước láng giềng Campuchia.

Phạm vi lãnh thổ của vùng bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần Thơ và các tỉnh: Đồng Nai, Tây Ninh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang và Cà Mau.

Trên vùng biển rộng lớn có nhiều đảo và quần đảo, trong đó có đặc khu Côn Đảo (TP. Hồ Chí Minh), đặc khu Phú Quốc và Kiên Hải (tỉnh An Giang).

2.4.2. Phân Đất nước và con người Việt Nam (lớp 5)

Ở phần này sửa đổi yêu cầu cần đạt của chủ đề Dân cư và dân tộc ở Việt Nam thành: Nhận xét được sự gia tăng dân số ở Việt Nam; nêu được một số tác động của gia tăng dân số đến phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

Gợi ý nguồn ngữ liệu cho yêu cầu cần đạt trên như sau:

- Việt Nam là quốc gia đông dân. Năm 2024, số dân của nước ta hơn 101,3 triệu người, đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á và thứ 15 trên thế giới.

- Dân số Việt Nam trước đây tăng nhanh, những năm gần đây, tốc độ gia tăng dân số đã giảm nhiều.

- Dân số đông tạo ra nguồn lao động dồi dào, tốc độ gia tăng dân số giảm là điều kiện để nâng cao thu nhập, nâng cao chất lượng dân số. Tuy nhiên, dân số đông cũng gây ra nhiều áp lực đến phát triển kinh tế - xã hội: áp lực giải quyết việc làm, nhà ở, thu nhập, cơ hội giáo dục, y tế, suy giảm tài nguyên thiên nhiên,...

2.5. Hướng dẫn cập nhật bản đồ/lược đồ

Giáo viên có thể sử dụng bản đồ hành chính mới của Việt Nam trên cổng thông tin “chinhphu.vn”, để xác định các đơn vị hành chính mới, ranh giới các vùng kinh tế. Khi phân tích thế mạnh của các vùng kinh tế, giáo viên cũng có thể sử dụng các

bản đồ tự nhiên của vùng kinh tế trước đây, hoặc bản đồ tự nhiên Việt Nam để phân tích. Giáo viên có thể dùng bút màu, kí hiệu, hoặc lớp phủ,... để ghi chú trực tiếp, minh hoạ ranh giới, các đối tượng địa lí trên nền bản đồ trước đó.

Sử dụng nguồn bản đồ số và dữ liệu trực tuyến. Những nguồn này thường cập nhật nhanh hơn, trong quá trình dạy, giáo viên có thể trình chiếu trực tiếp hoặc hướng dẫn học sinh tra cứu.

III. HƯỚNG DẪN VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

3.1. Định hướng chung

Trong bối cảnh sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp theo quy định mới, việc đổi mới phương pháp dạy học môn Lịch sử và Địa lí cần chú ý những vấn đề sau:

Sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động học tập của học sinh. Để các phương pháp này có hiệu quả cao, giáo viên cần dựa vào kiến thức, kĩ năng học tập của học sinh, thiết kế nhiệm vụ học tập; chú trọng nêu các câu hỏi nhận thức để thu hút sự chú ý và kích thích tư duy của học sinh; giao cho học sinh các bài tập cần giải quyết nhanh trong thời gian ngắn ở trong lớp, tạo điều kiện cho các em làm việc với phương tiện trực quan để đạt được yêu cầu cần đạt của bài học, hướng dẫn các em cập nhật thông tin, địa danh, địa giới mới,...

Tăng cường năng lực tự học, trải nghiệm sáng tạo cho học sinh, hướng học sinh phát huy năng lực tư duy giải quyết vấn đề. Đa dạng hoá hình thức tổ chức dạy học, đảm bảo tính hấp dẫn, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường, góp phần tạo hứng thú học tập và phát triển toàn diện năng lực, phẩm chất học sinh. Tăng cường hoạt động ngoại khoá, thực hiện dạy học theo dự án để học sinh tự nghiên cứu, hiểu và khắc sâu những thay đổi về mặt không gian. Đẩy mạnh ứng

dụng công nghệ thông tin và thực hiện chuyển đổi số trong dạy học, kiểm tra, đánh giá nhằm đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông.

3.2. Một số phương pháp dạy học môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học

3.2.1. Phương pháp hình thành biểu tượng địa lí

Biểu tượng địa lí là hình ảnh về sự vật hoặc hiện tượng địa lí được tri giác, phản ánh vào trong ý thức của HS, được giữ lại trong trí nhớ và có khả năng tái tạo theo ý muốn. Phương pháp hình thành biểu tượng địa lí là phương pháp, trong đó GV tổ chức cho HS quan sát trực tiếp đối tượng địa lí tại thực địa hoặc qua tranh ảnh, băng hình,... để HS có được hình ảnh cụ thể về đối tượng đó.

Ý nghĩa của phương pháp: HS được sử dụng phối hợp nhiều giác quan để tri giác sự vật, hiện tượng địa lí, giúp các em có những hình ảnh cụ thể về đối tượng địa lí được học trong chương trình; nâng cao tính tự lực, tích cực của HS, tạo hứng thú học tập; tạo cơ hội phát triển khả năng tập trung chú ý, năng lực tư duy, năng lực khoa học cho HS.

Quy trình thực hiện

- *Bước 1:* Lựa chọn đối tượng quan sát: Tuỳ theo nội dung học tập, GV sẽ lựa chọn đối tượng quan sát phù hợp với trình độ HS và điều kiện địa phương.

- *Bước 2:* Xác định mục đích quan sát: Trong quá trình quan sát, không phải lúc nào HS cũng đều rút ra được những đặc điểm của đối tượng. Vì vậy với mỗi đối tượng địa lí, GV cần xác định mục đích của việc quan sát (Ví dụ: Khi hình thành biểu tượng về một con sông, nếu đối tượng quan sát là tranh ảnh, thì đặc điểm "động" của nó như hiện tượng nước chảy không nên là mục đích quan sát của HS. Tuy nhiên, HS lại có thể quan sát được nó, nếu các em được tiếp xúc với một con sông thực, hoặc xem nó trong băng hình...).

- *Bước 3:* Tổ chức, hướng dẫn cho HS quan sát đối tượng thông qua hệ thống câu hỏi, bài tập. Hệ thống câu hỏi, bài tập này được xây dựng dựa trên mục đích

quan sát và trình độ hiểu biết của HS nhằm:

- + Hướng cho HS chú ý đến đối tượng quan sát.
- + Điều khiển tri giác và hướng dẫn tư duy của HS theo hướng quan sát cần thiết. (Quan sát từ tổng thể đến chi tiết; Từ bên ngoài vào bên trong...)
- + Giúp HS tổng kết và khái quát những điều đã quan sát, liên hệ với các đối tượng cùng loại mà các em đã nhìn thấy, rồi rút ra những kết luận khách quan, khoa học.
- *Bước 4:* Tổ chức cho HS báo cáo kết quả quan sát được về đối tượng. Sau đó, GV cùng HS trao đổi, thảo luận, xác nhận và hoàn thiện kết quả, nhằm giúp cho các em có biểu tượng đúng về đối tượng.

Một số lưu ý

Trong những trường hợp cần thiết, để HS có biểu tượng đầy đủ về đối tượng địa lí, GV nên kết hợp cho HS quan sát đối tượng từ nhiều nguồn khác nhau như quan sát ngoài thực địa, tranh ảnh, mô hình, bản đồ, ...

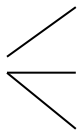
Ví dụ minh họa

Chủ đề: “Thiên nhiên” thuộc mạch nội dung “Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ” (Lớp 4)

Hình thành biểu tượng rừng rụng lá trong mùa khô (rừng khộp) – Một loại rừng tiêu biểu ở phía tây Nam Trung Bộ.

- Bước 1: HS quan sát tranh ảnh/video về rừng khộp vào cả mùa mưa và mùa khô.
- Bước 2: Những đặc điểm của rừng khộp mà HS có thể quan sát từ tranh ảnh:
 - + Rừng thưa.
 - + Chỉ có một loại cây.
 - + Lá rụng vào mùa khô.
- Bước 3: Nhóm HS quan sát và phân tích tranh ảnh/video theo hệ thống câu hỏi, bài tập sau:
 - + Câu 1: Đánh dấu x vào ☐ những ý em cho là đúng

/ + rừng rậm ☐

Rừng khộp là		+ rừng thưa	☐	(x)
		+ rừng chỉ có một loại cây	☐	(x)
		+ rừng có nhiều loại cây	☐	

+ Câu 2: a) Các cây trong rừng khộp có kích thước gần như nhau hay rất khác nhau? (gần như nhau).

b) Các cây ở rừng khộp vào mùa khô trông xanh tốt hay xơ xác? Vì sao? (xơ xác vì rụng lá gần hết).

+ Câu 3: Cảnh rừng khộp giống hoặc khác với cảnh rừng nhiệt đới ở những điểm nào?

- Bước 4:

+ Đại diện HS báo cáo kết quả quan sát.

+ GV hoặc HS mô tả về rừng khộp: Rừng thưa, thường chỉ có một loại cây. Vào mùa khô, trông rừng xơ xác vì lá rụng gần hết.

3.2.2. Phương pháp sử dụng bản đồ/lược đồ

Bản đồ địa lí là hình vẽ thu nhỏ bề mặt Trái Đất hoặc một bộ phận của bề mặt Trái Đất trên mặt phẳng dựa vào các phương pháp toán học, phương pháp biểu hiện bằng kí hiệu để thể hiện các thông tin cần thiết về địa lí. Trong trường hợp không yêu cầu tính chính xác cao và nội dung cũng cần giản lược thì người ta dùng lược đồ.

Phương pháp sử dụng bản đồ là phương pháp, trong đó GV tổ chức cho HS vận dụng những hiểu biết về bản đồ để tìm được vị trí địa lí, một số đặc điểm của đối tượng địa lí cũng như phát hiện ra mối quan hệ giữa các đối tượng địa lí trên bản đồ.

Sử dụng bản đồ giúp HS dễ dàng nhận ra sự phân bố và những mối quan hệ của các đối tượng địa lí trên bề mặt Trái Đất; nâng cao tính tự lực, tích cực của HS, tạo hứng thú học tập; tạo cơ hội phát triển năng lực tư duy, năng lực khoa học cho HS.

Quy trình thực hiện

GV hướng dẫn HS thực hiện các bước sau khi làm việc với bản đồ

- Bước 1: Đọc tên bản đồ và hiểu được mục đích làm việc với bản đồ.
- Bước 2: Xem bảng chú giải để có biểu tượng địa lí cần tìm trên bản đồ.
- Bước 3: Tìm vị trí địa lí của đối tượng trên bản đồ dựa vào kí hiệu.
- Bước 4: Quan sát đối tượng trên bản đồ, nhận xét và nêu đặc điểm đơn giản của đối tượng.
- Bước 5: Xác lập mối quan hệ địa lí đơn giản giữa các yếu tố và các thành phần như địa hình và khí hậu; Địa hình, khí hậu, sông ngòi; Thiên nhiên và hoạt động sản xuất của con người,... trên cơ sở HS biết kết hợp những kiến thức bản đồ và kiến thức địa lí để so sánh và phân tích,...

Một số lưu ý

- Đối với HS tiểu học, không bắt buộc áp dụng bước thứ 5 trong quá trình tổ chức cho HS khai thác kiến thức từ bản đồ.
- GV nên soạn một hệ thống câu hỏi dựa trên bản đồ và trình độ HS để dẫn dắt HS tự khám phá kiến thức. Các câu hỏi nên thể hiện dưới nhiều hình thức: tự luận, test (câu nhiều lựa chọn, câu điền, câu nối,...).
- HS phải được trang bị một số kiến thức tối thiểu, cần thiết để biết cách làm việc với bản đồ như: xác định phương hướng trên bản đồ, nắm được kí hiệu trong bảng chú giải và có biểu tượng về những sự vật và đối tượng địa lí trên bản đồ, nghĩa là đọc và hiểu được các kí hiệu trên bản đồ,...

Ví dụ minh họa

Chủ đề: “Thiên nhiên Việt Nam” thuộc mạch nội dung “Đất nước và con người Việt Nam” (Lớp 5)

Sử dụng bản đồ sông ngòi Việt Nam

- Bước 1: Kể tên các sông chính ở Việt Nam và nhận xét mạng lưới sông ngòi nước ta.

- Bước 2: Xem bảng chú giải, biết kí hiệu sông để tìm những con sông trên bản đồ.

- Bước 3: Quan sát bản đồ sông ngòi Việt Nam, điền tên một số con sông vào bảng sau:

Miền	Tên sông
Bắc	
Trung	
Nam	

- Bước 4: Quan sát sự phân bố các con sông trên bản đồ và nhận xét mạng lưới sông ngòi nước ta: (Đánh dấu x vào ☐ ở ý đúng)

+ Thừa thớt. ☐

+ Dày đặc phân bố tập trung ở miền Bắc và miền Nam. ☐

+ Dày đặc phân bố rộng khắp trên cả nước. ☒ (x)

2.2.3. Phương pháp sử dụng bảng số liệu

Phương pháp sử dụng bảng số liệu là phương pháp, trong đó GV tổ chức cho HS đối chiếu, so sánh, phân tích các số liệu của bảng số liệu để rút ra nhận xét về kiến thức địa lí.

Phương pháp này có nhiều lợi thế để chứng minh, làm sáng tỏ kiến thức địa lí, tạo cơ hội phát triển năng lực tư duy như so sánh, phân tích, tổng hợp, năng lực khoa học.

Quy trình thực hiện

GV hướng dẫn HS thực hiện các bước sau khi làm việc với bảng số liệu

- Bước 1: Đọc tên bảng số liệu để biết nội dung của bảng số liệu.
- Bước 2: Nắm được mục đích làm việc với bảng số liệu.
- Bước 3: Xem tên cột, nắm được ý nghĩa đơn vị và thời điểm đi kèm với các số liệu ở từng cột.
- Bước 4: Đối chiếu các số liệu theo hàng dọc, hàng ngang của bảng số liệu để rút ra nhận xét.

Một số lưu ý

- Đối với HS tiểu học, trong quá trình hướng dẫn HS làm việc với bảng số liệu, GV nên soạn một hệ thống câu hỏi sao cho phù hợp với trình độ HS để dẫn dắt HS rút ra nhận xét về kiến thức địa lí. Các câu hỏi nên thể hiện dưới nhiều hình thức: tự luận, test (câu nhiều lựa chọn, câu điền, câu nối,...).

- GV cần bồi dưỡng cho HS năng lực đối chiếu, so sánh, phân tích các số liệu.

Ví dụ minh họa

Chủ đề: “Vị trí địa lí, lãnh thổ, đơn vị hành chính, Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca” thuộc mạch nội dung “Đất nước và con người Việt Nam” (Lớp 5)

Sử dụng bảng số liệu về diện tích và dân số của các thành phố :

Bảng 4. Diện tích, dân số của các thành phố ở Việt Nam năm 2024

Thành phố	Diện tích (km²)	Số dân năm 2024 (nghìn người)
Hà Nội	3359,8	8717,6
Hải Phòng	3194,7	4102,7
Huế	4947,1	1178,6
Đà Nẵng	11859,6	2819,9

Thành phố Hồ Chí Minh	6772,6	13608,8
Cần Thơ	6360,8	3207,0

(Nguồn: Xử lý theo Niên giám thống kê 2024; số liệu các thành phố được tính sau sáp nhập)

- Bước 1: Đọc tên bảng số liệu “Bảng số liệu về diện tích và dân số của các thành phố”.
- Bước 2: So sánh diện tích và dân số của các thành phố có trong bảng.
- Bước 3: Bảng số liệu có 3 cột, cột 1: Tên thành phố; Cột 2: diện tích, đơn vị là km²; Cột 3: số dân, đơn vị là nghìn người, thời điểm thống kê năm 2024 (số liệu theo Niên giám thống kê năm 2024).
- Bước 4: Đối chiếu các số liệu theo hàng dọc, hàng ngang của bảng số liệu và trả lời câu hỏi sau:
 - + Sắp xếp các thành phố theo thứ tự từ số dân nhiều đến số dân ít.
 - + Sắp xếp các thành phố theo thứ tự từ diện tích lớn đến diện tích nhỏ.

3.2.4. Phương pháp sử dụng biểu đồ

Biểu đồ là một phương tiện để cụ thể hoá các mối quan hệ về số liệu bằng hình vẽ. Biểu đồ có nhiều loại (hình cột, hình tròn,...). Tài liệu này đề cập biểu đồ hình cột.

Phương pháp sử dụng biểu đồ là phương pháp, trong đó GV tổ chức cho HS đối chiếu, so sánh, phân tích các số liệu của biểu đồ để rút ra nhận xét về kiến thức địa lí.

Phương pháp này có nhiều lợi thế để chứng minh, làm sáng tỏ kiến thức địa lí, thể hiện một cách trực quan các đối tượng địa lí; tạo cơ hội phát triển năng lực tư duy như so sánh, phân tích, tổng hợp; năng lực khoa học.

Quy trình thực hiện

GV hướng dẫn HS thực hiện các bước sau khi làm việc với biểu đồ hình cột.

- Bước 1: Đọc tên biểu đồ để biết được nội dung của biểu đồ.

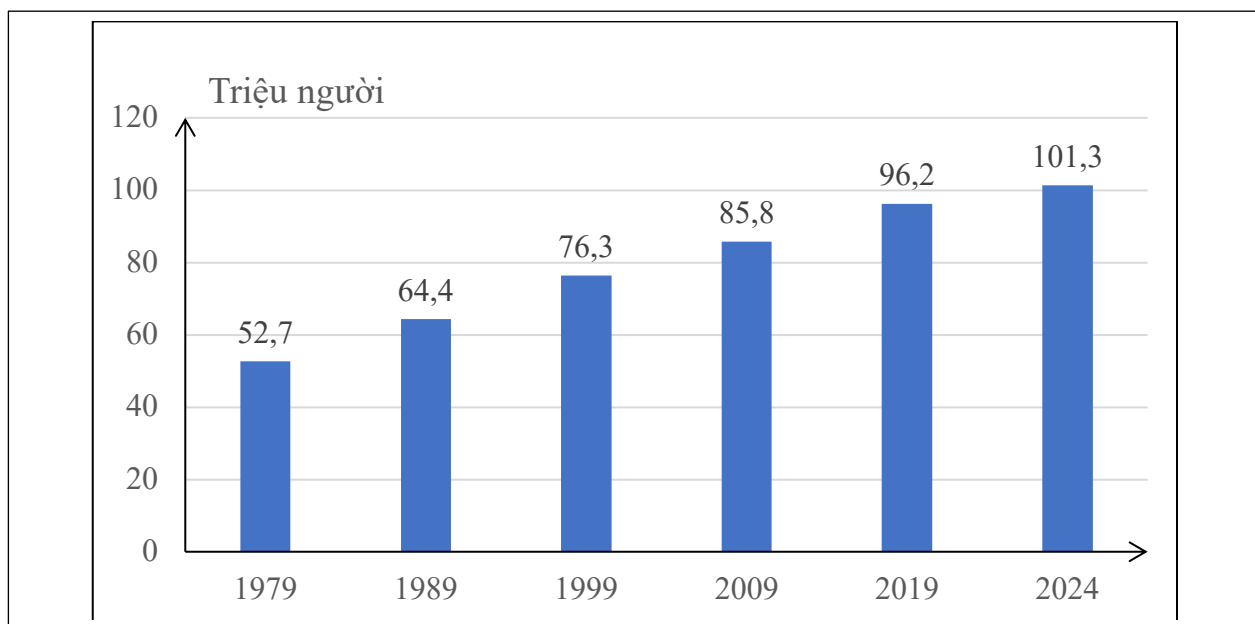
- Bước 2: Nắm được mục đích làm việc với biểu đồ.
- Bước 3: Hiểu các giá trị được biểu hiện ở 2 trục: trục dọc và trục ngang.
- Bước 4: Đọc các số liệu ghi trên từng cột (đối chiếu với 2 trục).
- Bước 5: So sánh độ cao của các cột và rút ra kết luận.

Một số lưu ý: Đối với HS tiểu học, trong quá trình hướng dẫn HS làm việc với biểu đồ hình cột, GV nên soạn một hệ thống câu hỏi sao cho phù hợp với trình độ HS để dẫn dắt HS rút ra nhận xét về kiến thức địa lí, rèn luyện kỹ năng thực hành địa lí.

Ví dụ minh họa

Chủ đề: “Dân cư và dân tộc Việt Nam” thuộc mạch nội dung “Đất nước và con người Việt Nam” (Lớp 5)

Sử dụng biểu đồ dân số Việt Nam qua các năm



Hình 1. Quy mô dân số Việt Nam giai đoạn 1979 – 2024

- Bước 1: Đọc tên biểu đồ “Dân số Việt Nam qua các năm”.
- Bước 2: Nhận xét về số dân và đặc điểm tăng dân số của nước ta.
- Bước 3: Hiểu các giá trị được biểu hiện ở 2 trục: trục dọc (số dân, đơn vị triệu người) và trục ngang (mốc thời gian, tính theo năm).
- Bước 4, 5: Đọc các số liệu ghi trên từng cột và trả lời câu hỏi:
 - + Cho biết số dân của Việt Nam trong từng năm 1979, 1989, 1999, 2009, 2019 và 2024.
 - + So sánh số dân gia tăng của mốc năm sau so với mốc năm trước đó.
 - + Nhận xét về sự tăng dân số của Việt Nam.

3.2.5. Học tập thực địa

Bài học môn Lịch sử và Địa lí được tiến hành không chỉ ở trên lớp mà còn được tiến hành tại thực địa, nơi xảy ra các sự kiện, hiện tượng lịch sử, địa lí, trong nhà bảo tàng (bảo tàng lịch sử, bảo tàng tự nhiên), cơ sở sản xuất, sự kiện văn hóa,... Bài học tại thực địa khác với hoạt động ngoại khóa tại thực địa, nó được thực hiện theo nội dung được quy định trong chương trình học, là bài học nội khóa và việc học tập bài học này là bắt buộc với toàn bộ HS.

Bài học thực địa có ý nghĩa lớn đối với việc giáo dục và phát triển HS, giúp nâng cao hiểu biết về kiến thức lịch sử, địa lí, văn hóa và giáo dục, tình yêu quê hương đất nước; đa dạng hóa hoạt động nhận thức và gây hứng thú học tập cho HS thông qua thực hiện dạy học gắn với thực tế, gắn với đời sống. Biết áp dụng các kiến thức đã học vào trong thực tiễn một cách nhanh chóng; biết quan sát, tra cứu tài liệu để tìm thông tin hoặc thực hiện điều tra ở mức độ đơn giản để tìm hiểu về các sự kiện lịch sử và hiện tượng địa lí; trình bày được ý kiến của mình về một số sự kiện, nhân vật lịch sử và hiện tượng địa lí,... Đề xuất được ý tưởng về sử dụng tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá,...

Quy trình thực hiện

Bài học ở thực địa/bảo tàng (lịch sử, tự nhiên), việc tổ chức, hướng dẫn có thể GV hoặc cán bộ của bảo tàng thực hiện. Trong trường hợp bài học do cán bộ bảo tàng hướng dẫn, GV giữ vai trò chỉ đạo, tổ chức để buổi học thực hiện đúng mục tiêu bài học.

Bài học do GV đảm nhận, quy trình tiến hành có thể như sau:

Bước 1: Chuẩn bị cho bài học tại bảo tàng, thực địa

- HS:

+ Suru tầm các tư liệu, thông tin liên quan đến nội dung bài học dưới sự hướng dẫn của GV (thông qua sách báo, Internet, hỏi người lớn,...).

+ HS tự đánh giá, phân tích các tài liệu sưu tầm được.

- GV:

+ Đọc và nghiên cứu trước các tài liệu có liên quan đến di tích lịch sử, cảnh quan, hiện tượng địa lí, các hiện vật ở bảo tàng có liên quan đến nội dung bài học;

+ Xác định mục tiêu bài học phù hợp với HS; Khảo sát mong muốn của HS liên quan đến bài học khi tiến hành bài học ở bảo tàng, di tích lịch sử; Cảnh quan, hiện tượng địa lí.

+ Liên hệ với cán bộ phụ trách ở di tích lịch sử, khu vực cảnh quan, cơ sở sản xuất, bảo tàng để có sự phối hợp phù hợp;

Bước 2: Tổ chức hoạt động

- Ổn định tổ chức lớp học, nêu lại yêu cầu khi tham gia giờ học ở bảo tàng, di tích lịch sử, cơ sở sản xuất, thực địa;

- Nêu câu hỏi, vấn đề để khởi động trước khi vào bài học: GV có thể sử dụng các hiện vật, chứng tích tại bảo tàng, thực địa để đặt câu hỏi, nêu vấn đề. Nội dung

câu hỏi về kiến thức của HS, kinh nghiệm của HS liên quan đến bài học; GV dẫn dắt vào bài mới trên cơ sở câu hỏi, vấn đề khởi động trước bài học.

- Tổ chức hoạt động học tập: GV cần kết hợp khéo léo, Hợp lí các biện pháp:

- + Kết hợp huy động kiến thức cũ, kiến thức mới đã chuẩn bị trước của HS với trao đổi, thảo luận để tìm hiểu nhanh các kiến thức của bài học ít hoặc không được phản ánh bởi các chứng tích, hiện vật ở bảo tàng, di tích lịch sử, thực địa.

- + Kết hợp nhuần nhuyễn giữa việc hướng dẫn HS quan sát các chứng tích, hiện vật ở bảo tàng, di tích lịch sử, cảnh quan địa lí với HS trao đổi, thảo luận để làm rõ kiến thức bài học trên cơ sở hướng dẫn của GV.

- + Kết hợp giữa việc hướng dẫn HS quan sát các chứng tích, hiện vật tại di sản, cảnh quan địa lí tại nơi thực địa với việc trình bày, thuyết minh của GV.

- + Cần gắn nội dung bài học với lịch sử địa phương, địa lí nơi tổ chức tiến hành bài học (nếu ở thực địa).

Bước 3: Báo cáo kết quả sau khi học tập

- Kết thúc bài học, GV có thể đưa ra những câu hỏi thảo luận nhóm để kiểm tra hoạt động nhận thức của HS và HS báo cáo kết quả; Hoặc HS báo cáo kết quả dựa trên yêu cầu của GV khi tiến hành bài học; Hoặc GV nêu bài tập vận dụng để HS hoàn thiện sau bài học.

- Các hoạt động cụ thể có thể tiến hành:

- + Tổ chức thảo luận, chia sẻ trong nhóm, các nhóm trong lớp về những thông tin thu thập được;

- + So sánh, liên hệ, đánh giá các nguồn thông tin khác nhau (phát triển năng lực tìm tòi, khám phá; năng lực giao tiếp; Tư duy phản biện);

- Mỗi HS viết thu hoạch, cảm nhận riêng và báo cáo.

Một số lưu ý

- Chọn vấn đề và địa điểm phù hợp với nội dung (lịch sử, địa lí đất nước hoặc lịch sử, địa lí địa phương), số tiết học, điều kiện tiến hành. Với những địa phương và khu vực lân cận có di tích, cảnh quan, lễ hội, cơ sở kinh tế về những sự kiện lớn trong chương trình lịch sử dân tộc, địa lí đất nước (chiến thắng Điện Biên Phủ ở Điện Biên, lễ hội Đền Hùng), còn với những địa phương không có những di tích gắn với sự kiện lịch sử lớn của dân tộc thì tiến hành bài học thực địa về lịch sử, địa lí địa phương.

- Chuẩn bị nội dung bài học cần kết hợp với việc bổ sung các tài liệu địa phương, tư liệu hiện vật có ở địa phương hoặc khu di tích;

Bài học lịch sử ở bảo tàng hoặc nhà truyền thống diễn ra không phải ở nơi đã từng xảy ra sự kiện mà là nơi trưng bày những vật thực, hình ảnh về sự kiện lịch sử. Do đó, HS được trực quan sinh động các hiện vật lịch sử, đồ phục chế, gây được cảm xúc mạnh mẽ đối với HS về sự kiện đang học.

- Các điều kiện đảm bảo để bài học tại thực địa, nhà bảo tàng hoặc nhà truyền thống đạt hiệu quả:

+ Chuẩn bị trước cho HS về tư tưởng và kiến thức chuyên môn: thông báo cho HS về mục tiêu bài học, địa điểm và nội dung sự kiện, hiện tượng đã xảy ra, chuẩn bị các đồ dùng cần thiết và nội quy học tập;

+ Chuẩn bị kĩ về chuyên môn (có thể do GV đảm nhiệm hoặc nhân viên bảo tàng hay hướng dẫn tham quan đảm nhiệm với sự trao đổi chuyên môn của GV);

+ Xác định mối quan hệ giữa nội dung bài giảng với các di tích, hiện vật được trình bày (kiến thức của bài, hay dẫn chứng cho kiến thức của bài);

+ Phát triển kĩ năng quan sát, năng lực tư duy của HS;

+ Tổ chức để HS phát triển năng lực tự học trong và sau bài học.

- Việc tiến hành bài học có thể do cán bộ ở bảo tàng, di tích lịch sử hướng dẫn hoặc do GV thực hiện. Nếu do cán bộ ở bảo tàng, di tích lịch sử hướng dẫn, có thể tiến hành nghiên cứu bài học nghiên cứu kiến thức mới như sau: GV giới thiệu về nội dung kiến thức bài học có liên quan đến di tích lịch sử, khu vực của bảo tàng; Hướng dẫn viên ở bảo tàng, di tích lịch sử sẽ tiến hành các hoạt động giúp HS khai thác các nội dung kiến thức, kĩ năng liên quan đến bài học. Lưu ý nếu hướng dẫn viên tiến hành lên lớp, GV cần trao đổi để hướng dẫn viên hiểu được những kiến thức trọng tâm cần truyền đạt và những hoạt động cần tổ chức cho HS để đạt được mục đích của bài. GV chốt lại những nội dung kiến thức cốt lõi của bài học; yêu cầu HS làm thu hoạch hoặc kiểm tra – đánh giá về kết quả học tập của HS.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

4.1. Quy định chung về kiểm tra, đánh giá trong môn Lịch sử và Địa lí

Theo định hướng của chương trình các môn học nói chung, môn Lịch sử và Địa lí nói riêng, mục đích và các yêu cầu đánh giá được thể hiện rõ trong các văn bản pháp lí, cụ thể theo Thông tư số: 27/2020/TT-BGDĐT ban hành ngày 04 tháng 9 năm 2020:

Về mục đích đánh giá: cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, xác định được thành tích học tập, rèn luyện theo mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, cụ thể như sau:

- Giúp giáo viên điều chỉnh, đổi mới hình thức tổ chức, phương pháp giáo dục trong quá trình dạy học, giáo dục; kịp thời phát hiện những cố gắng, tiến bộ của học sinh nhằm động viên, khích lệ và phát hiện những khó khăn chưa thể tự vượt qua

của học sinh để hướng dẫn, giúp đỡ nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động học tập, rèn luyện của học sinh; góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục tiểu học.

- Giúp học sinh có khả năng tự nhận xét, tham gia nhận xét; tự học, tự điều chỉnh cách học; giao tiếp, hợp tác; có hứng thú học tập và rèn luyện để tiến bộ.

- Giúp cha mẹ học sinh hoặc người giám hộ (sau đây gọi chung là cha mẹ học sinh) tham gia đánh giá quá trình và kết quả học tập, rèn luyện, quá trình hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh; tích cực hợp tác với nhà trường trong các hoạt động giáo dục học sinh.

- Giúp cán bộ quản lý giáo dục các cấp kịp thời chỉ đạo các hoạt động giáo dục, đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá nhằm đạt hiệu quả giáo dục.

- Giúp các tổ chức xã hội nắm thông tin chính xác, khách quan, phát huy nguồn lực xã hội tham gia đầu tư phát triển giáo dục.

Về yêu cầu đánh giá: Đánh giá học sinh thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực của từng môn học, hoạt động giáo dục và những biểu hiện phẩm chất, năng lực của học sinh theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Đánh giá thường xuyên bằng nhận xét, đánh giá định kỳ bằng điểm số kết hợp với nhận xét; kết hợp đánh giá của giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh, trong đó đánh giá của giáo viên là quan trọng nhất.

Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của học sinh; coi trọng việc động viên, khuyến khích sự cố gắng trong học tập, rèn luyện của học sinh; giúp học sinh phát huy nhiều nhất khả năng, năng lực; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan; không so sánh học sinh này với học sinh khác, không tạo áp lực cho học sinh, giáo viên và cha mẹ học sinh.

Nội dung đánh giá: Đánh giá quá trình học tập, sự tiến bộ và kết quả học tập của học sinh đáp ứng yêu cầu cần đạt và biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực

của từng môn học, hoạt động giáo dục theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học. Đánh giá sự hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh thông qua những phẩm chất chủ yếu và những năng lực cốt lõi như sau:

- Những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

- Những năng lực cốt lõi:

- + Những năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo;

- + Những năng lực đặc thù: ngôn ngữ, tính toán, khoa học, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.

Phương pháp đánh giá: Một số phương pháp đánh giá thường được sử dụng trong quá trình đánh giá học sinh gồm:

- Phương pháp quan sát: Giáo viên theo dõi, lắng nghe học sinh trong quá trình giảng dạy trên lớp, sử dụng phiếu quan sát, bảng kiểm tra, nhật ký ghi chép lại các biểu hiện của học sinh để sử dụng làm minh chứng đánh giá quá trình học tập, rèn luyện của học sinh.

- Phương pháp đánh giá qua hồ sơ học tập, các sản phẩm, hoạt động của học sinh: Giáo viên đưa ra các nhận xét, đánh giá về các sản phẩm, kết quả hoạt động của học sinh, từ đó đánh giá học sinh theo từng nội dung đánh giá có liên quan.

- Phương pháp vấn đáp: Giáo viên trao đổi với học sinh thông qua việc hỏi đáp để thu thập thông tin nhằm đưa ra những nhận xét, biện pháp giúp đỡ kịp thời.

- Phương pháp kiểm tra viết: Giáo viên sử dụng các bài kiểm tra gồm các câu hỏi, bài tập được thiết kế theo mức độ, yêu cầu cần đạt của chương trình, dưới hình thức trắc nghiệm, tự luận hoặc kết hợp trắc nghiệm và tự luận để đánh giá mức đạt được về các nội dung giáo dục cần đánh giá.

Tổng hợp đánh giá kết quả giáo dục: Vào giữa học kỳ I, cuối học kỳ I, giữa học kỳ II và cuối năm học:

- Giáo viên dạy môn học căn cứ vào quá trình đánh giá thường xuyên và các mức đạt được từ đánh giá định kỳ về môn học, hoạt động giáo dục để tổng hợp và ghi kết quả đánh giá giáo dục của từng học sinh vào Bảng tổng hợp kết quả đánh giá giáo dục của lớp.

- Giáo viên chủ nhiệm căn cứ vào kết quả đánh giá thường xuyên và các mức đạt được từ đánh giá định kỳ về từng phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của mỗi học sinh để tổng hợp và ghi kết quả đánh giá giáo dục của học sinh vào Bảng tổng hợp kết quả đánh giá giáo dục của lớp.

Cuối năm học, căn cứ vào quá trình tổng hợp kết quả đánh giá về học tập từng môn học, hoạt động giáo dục và từng phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi, giáo viên chủ nhiệm thực hiện:

Đánh giá kết quả giáo dục học sinh theo bốn mức:

- Hoàn thành xuất sắc: Những học sinh có kết quả đánh giá các môn học, hoạt động giáo dục đạt mức Hoàn thành tốt; các phẩm chất, năng lực đạt mức Tốt; bài kiểm tra định kỳ cuối năm học của các môn học đạt 9 điểm trở lên;

- Hoàn thành tốt: Những học sinh chưa đạt mức Hoàn thành xuất sắc, nhưng có kết quả đánh giá các môn học, hoạt động giáo dục đạt mức Hoàn thành tốt; các phẩm chất, năng lực đạt mức Tốt; bài kiểm tra định kỳ cuối năm học các môn học đạt 7 điểm trở lên;

- Hoàn thành: Những học sinh chưa đạt mức Hoàn thành xuất sắc và Hoàn thành tốt, nhưng có kết quả đánh giá các môn học, hoạt động giáo dục đạt mức Hoàn thành tốt hoặc Hoàn thành; các phẩm chất, năng lực đạt mức Tốt hoặc Đạt; bài kiểm tra định kỳ cuối năm học các môn học đạt 5 điểm trở lên;

- Chưa hoàn thành: Những học sinh không thuộc các đối tượng trên.

Ghi nhận xét, kết quả tổng hợp đánh giá giáo dục và các thành tích của học sinh được khen thưởng trong năm học vào Học bạ.

Hồ sơ đánh giá là minh chứng cho quá trình học tập, rèn luyện và kết quả học tập của học sinh; là thông tin để tăng cường sự phối hợp giáo dục học sinh giữa giáo viên, nhà trường với cha mẹ học sinh.

Hồ sơ đánh giá từng năm học của mỗi học sinh gồm Học bạ và Bảng tổng hợp kết quả đánh giá giáo dục của lớp. Bảng tổng hợp kết quả đánh giá giáo dục của các lớp được lưu trữ tại nhà trường theo quy định.

Học bạ được nhà trường lưu trữ trong suốt thời gian học sinh học tại trường, được giao cho học sinh khi hoàn thành chương trình tiểu học hoặc chuyển trường.

4.2. Đánh giá thường xuyên

Đánh giá thường xuyên là hoạt động đánh giá diễn ra trong tiến trình thực hiện hoạt động dạy học theo yêu cầu cần đạt và biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực của từng môn học, hoạt động giáo dục và một số biểu hiện phẩm chất, năng lực của HS. Đánh giá thường xuyên cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HS, để kịp thời điều chỉnh quá trình dạy học, hỗ trợ, thúc đẩy sự tiến bộ của HS theo mục tiêu giáo dục tiểu học.

Giáo viên sử dụng linh hoạt, phù hợp các phương pháp đánh giá, nhưng chủ yếu thông qua lời nói chỉ ra cho học sinh biết được chỗ đúng, chưa đúng và cách sửa chữa; viết nhận xét vào vở hoặc sản phẩm học tập của học sinh khi cần thiết, có biện pháp cụ thể giúp đỡ kịp thời.

Học sinh tự nhận xét và tham gia nhận xét sản phẩm học tập của bạn, nhóm bạn trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ học tập để học và làm tốt hơn.

Cha mẹ học sinh trao đổi với giáo viên về các nhận xét, đánh giá học sinh bằng các hình thức phù hợp và phối hợp với giáo viên động viên, giúp đỡ học sinh học tập, rèn luyện.

Có nhiều phương pháp đánh giá thường xuyên, tùy vào từng mục đích đánh giá sẽ có các công cụ đánh giá khác nhau. Dưới đây là một số phương pháp thường được sử dụng trong đánh giá thường xuyên:

a) Đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm học tập của HS

HS thể hiện ý tưởng của mình thông qua các sản phẩm như các dự án học tập, các bài kiểm tra trên giấy, hồ sơ học tập, vở ghi chép trên lớp, vở bài tập,... Đây là những minh chứng cụ thể nhất, thông qua sản phẩm, GV có thể đánh giá được năng lực của HS.

- Đánh giá qua các dự án học tập: Khi đánh giá sản phẩm dự án của HS, GV có thể xây dựng phiếu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chí rubric.

+ Nội dung: với các tiêu chí phù hợp với mục tiêu dự án, đầy đủ, cập nhật, bổ sung kiến thức mới...

+ Cách làm việc nhóm: với các tiêu chí về tính khoa học, tính kế hoạch, sự tham gia, thái độ làm việc của các thành viên trong nhóm...

+ Hình thức của sản phẩm: với các tiêu chí về bố cục, tính khoa học, tính độc đáo, sinh động...

+ Cách trình bày sản phẩm với các tiêu chí về ngôn ngữ trình bày, phong cách trình bày, trả lời câu hỏi...

- Đánh giá qua hồ sơ học tập

+ Hồ sơ học tập là bộ sưu tập có hệ thống các hoạt động học tập của HS trong thời gian liên tục. Thông qua hồ sơ học tập, GV đánh giá được sự phát triển và trưởng thành của HS, mặt khác HS hình thành ý thức sở hữu hồ sơ học tập của bản thân, từ đó biết được bản thân tiến bộ đến đâu, cần hoàn thiện ở mặt nào.

+ Nội dung hồ sơ học tập khác nhau ứng với cấp độ của HS và phụ thuộc vào nhiệm vụ môn học mà HS được giao. GV và HS cần thống nhất các mục chính và tiêu chí lựa chọn các mục để đưa sản phẩm vào hồ sơ một cách hợp lí.

+ Việc đánh giá hồ sơ học tập được thực hiện ở 3 đối tượng:

- Bản thân HS: Mô tả ngắn gọn mỗi nội dung trong hồ sơ, nêu rõ lí do chọn nội dung đó, nội dung nào đã học được, mục tiêu tương lai của mình và đánh giá tổng thể hồ sơ học tập của bản thân.

- Bạn cùng lớp tham gia đánh giá hồ sơ, chỉ ra những điểm mạnh, những câu hỏi cho hồ sơ và đề xuất một số công việc tiếp theo cho bạn mình.

- GV đánh giá hồ sơ học tập dựa trên chính các đánh giá của HS và bạn học.

Việc đánh giá hồ sơ học tập của HS có thể vận dụng theo các tiêu chí như: bố cục của hồ sơ học tập, chất lượng hồ sơ...

- Đánh giá qua vở ghi chép/vở bài tập

Căn cứ vào vở ghi chép/vở bài tập của HS có thể đánh giá được sự nghiêm túc, đam mê học tập của HS. Đây cũng có thể được coi như kết quả HS lĩnh hội được sau mỗi bài học/tiết học.

Các tiêu chí đánh giá qua vở ghi chép/vở bài tập gồm:

+ Nội dung: mức độ đầy đủ, chủ động, tự giác, tích cực trong ghi chép, làm bài tập.

+ Hình thức: mức độ sạch, đẹp, đa dạng, hấp dẫn...

b) Đánh giá qua quan sát hoạt động học của HS

Quan sát hoạt động học của HS sẽ giúp GV thu thập thông tin về HS thông qua tri giác trực tiếp và ghi chép trung thực những hoạt động, phản ứng, thái độ, sắc thái tình cảm,... của HS trong những tình huống cụ thể. Bằng quan sát, GV đánh giá được

các thao tác, các phản ứng, kỹ năng giải quyết vấn đề. Từ đó, nhận xét kết quả học tập của HS được khách quan hơn.

Mỗi bài học trên lớp có một chuỗi nhiệm vụ/ hoạt động học, HS phải thực hiện nhiệm vụ nhiều hay ít, tích cực hay không còn tùy thuộc vào nội dung bài học và cách thức tổ chức hoạt động học của GV. GV tổ chức để HS thực hiện một nhiệm vụ học tập thường trải qua các bước sau:

- Chuyển giao nhiệm vụ học tập: nhiệm vụ học tập rõ ràng và phù hợp với khả năng của HS, thể hiện ở yêu cầu về sản phẩm mà HS phải hoàn thành khi thực hiện nhiệm vụ; hình thức giao nhiệm vụ sinh động, hấp dẫn, kích thích được hứng thú nhận thức của HS; đảm bảo cho tất cả HS tiếp nhận và sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ.

- Thực hiện nhiệm vụ học tập: khuyến khích HS hợp tác với nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập; phát hiện kịp thời những khó khăn của HS và có biện pháp hỗ trợ phù hợp, hiệu quả. Khi HS thực hiện nhiệm vụ học tập, GV có thể quan sát, đánh giá HS trong quá trình thực hiện nhiệm vụ với các tiêu chí sau:

- + Khả năng tiếp nhận và sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của tất cả HS trong lớp.

- + Mức độ tích cực, chủ động, sáng tạo, hợp tác của HS trong việc thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- + Mức độ tham gia tích cực của HS trong xây dựng kế hoạch nhóm; trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ học tập; tinh thần, thái độ hỗ trợ các thành viên trong nhóm, tôn trọng các quyết định chung của nhóm...

- Báo cáo kết quả và thảo luận: hình thức báo cáo phù hợp với nội dung học tập và kỹ thuật dạy học tích cực được sử dụng; khuyến khích cho HS trao đổi, thảo luận với nhau về nội dung học tập; xử lý những tình huống sư phạm nảy sinh một cách hợp lý. GV có thể đánh giá phần trình bày kết quả của HS qua các tiêu chí sau:

+ Nội dung trình bày: mức độ đúng đắn, chính xác, phù hợp của các kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

+ Cách trình bày: mức độ sử dụng ngôn ngữ nói, ngôn ngữ cơ thể, khả năng tương tác với người nghe, khả năng quản lí thời gian trình bày...

+ Đối với các HS nghe trình bày kết quả học tập, sẽ sử dụng các tiêu chí để đánh giá như: mức độ lắng nghe, mức độ phản hồi (thông qua câu hỏi, đưa ra ý kiến, cung cấp thêm thông tin...)

- Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: nhận xét về quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập của HS; phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và những ý kiến thảo luận của HS; chính xác hoá các kiến thức mà HS đã học được thông qua hoạt động.

c) Đánh giá qua việc trả lời câu hỏi vấn đáp

GV đặt câu hỏi, HS trả lời là phương pháp được GV sử dụng thường xuyên và phổ biến nhất trong đánh giá lớp học nhằm thu thập thông tin về việc học tập từ đầu cho đến cuối giờ học. Ở đó mỗi câu hỏi có một chức năng nhất định như kiểm tra lại việc tái hiện thông tin/những kiến thức đã học, phát hiện vấn đề mới, những kết luận rút ra từ bài học, vận dụng kiến thức đã học vào tình huống mới,... Thông qua việc HS trả lời các câu hỏi vấn đáp, GV sẽ biết được khả năng tiếp thu bài học đến đâu; đồng thời sẽ góp phần hình thành và nâng cao các kĩ năng cho HS như: nói/trình bày (lưu loát, diễn cảm, nói đúng, nói đủ, có sức thuyết phục,...), thể hiện tự tin khi trình bày vấn đề trước lớp (chỗ đông người),... Và cũng thông qua việc trả lời được nhiều hay ít, câu hỏi ở mức độ khó hay dễ, GV có thể đánh giá được phân nào năng lực HS.

Các câu hỏi vấn đáp trên lớp, chủ yếu là câu hỏi tự luận. GV nên đặt câu hỏi mở, là dạng câu hỏi có nhiều cách trả lời. Với dạng câu hỏi mở, HS có cơ hội để chia sẻ được nhiều ý kiến của cá nhân, phát triển tư duy sáng tạo.

d) HS tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng

Tự đánh giá là quá trình HS tự trả lời các câu hỏi chẳng hạn như: Tôi đã học được những gì? Tôi chưa biết những gì? Tôi muốn biết những gì? Tôi cần phải làm gì?,... Thông qua việc trả lời những câu hỏi này sẽ giúp cá nhân HS tự nhận thức được quá trình học tập của chính mình, từ đó có những điều chỉnh, phấn đấu trong học tập, hoàn thiện bản thân. GV có thể hướng dẫn HS ghi chép thông qua nhật kí tự đánh giá bản thân.

Đánh giá đồng đẳng là quá trình đánh giá giữa các HS, nhằm cung cấp các thông tin phản hồi để cùng học hỏi và hỗ trợ lẫn nhau. Nó tạo cơ hội để trao đổi, thảo luận, giải thích với nhau giữa người đánh giá và người được đánh giá. Từ đó tạo thêm động lực để HS học được cách học, mang lại lợi ích cho cá nhân và của cả nhóm.

4.3. Đánh giá định kì

4.3.1. Quy định chung

Theo thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 quy định:

- Đánh giá định kì là đánh giá kết quả giáo dục HS sau một giai đoạn học tập, rèn luyện, nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập, rèn luyện của HS theo yêu cầu cần đạt và biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực của từng môn học, hoạt động giáo dục được quy định trong chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và sự hình thành, phát triển phẩm chất, năng lực HS.

- Vào giữa học kì I, cuối học kì I, giữa học kì II và cuối năm học, GV dạy môn học căn cứ vào quá trình đánh giá thường xuyên và yêu cầu cần đạt, biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực của từng môn học, hoạt động giáo dục để đánh giá HS đối với từng môn học, hoạt động giáo dục theo các mức sau:

+ Hoàn thành tốt: thực hiện tốt các yêu cầu học tập và thường xuyên có biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực của môn học hoặc hoạt động giáo dục;

+ Hoàn thành: thực hiện được các yêu cầu học tập và có biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực của môn học hoặc hoạt động giáo dục;

+ Chưa hoàn thành: chưa thực hiện được một số yêu cầu học tập hoặc chưa có biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực của môn học hoặc hoạt động giáo dục.

- Vào cuối học kì I và cuối năm học, đối với môn Lịch sử và Địa lí có bài kiểm tra định kì. Đề kiểm tra định kì phù hợp với yêu cầu cần đạt và các biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực của môn học, gồm các câu hỏi, bài tập được thiết kế theo các mức như sau:

+ Mức 1: Nhận biết, nhắc lại hoặc mô tả được nội dung đã học và áp dụng trực tiếp để giải quyết một số tình huống, vấn đề quen thuộc trong học tập;

+ Mức 2: Kết nối, sắp xếp được một số nội dung đã học để giải quyết vấn đề có nội dung tương tự;

+ Mức 3: Vận dụng các nội dung đã học để giải quyết một số vấn đề mới hoặc đưa ra những phản hồi hợp lí trong học tập và cuộc sống.

Đánh giá định kỳ về sự hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực: Vào giữa học kì I, cuối học kì I, giữa học kì II và cuối năm học, giáo viên chủ nhiệm phối hợp với các giáo viên dạy cùng lớp, thông qua các nhận xét, các biểu hiện trong quá trình đánh giá thường xuyên về sự hình thành và phát triển từng phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của mỗi học sinh, đánh giá theo các mức sau:

- Tốt: Đáp ứng tốt yêu cầu giáo dục, biểu hiện rõ và thường xuyên.

- Đạt: Đáp ứng được yêu cầu giáo dục, biểu hiện nhưng chưa thường xuyên.

- Cần cố gắng: Chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu giáo dục, biểu hiện chưa rõ.

4.3.2. Gợi ý biên soạn đề kiểm tra môn Lịch sử và Địa lí

Bước 1. Xác định mục đích của đề kiểm tra

Đề kiểm tra môn Lịch sử và Địa lí là một công cụ để đánh giá kết quả học tập môn học này của HS sau khi học xong học kì I hoặc kết thúc năm học. Đề kiểm tra này còn gọi là đề kiểm tra định kì. Căn cứ vào mục đích cụ thể của việc kiểm tra (cuối học kì I hoặc cuối năm học) để xây dựng nội dung, cấu trúc của đề kiểm tra một cách phù hợp.

Bước 2. Xác định hình thức đề kiểm tra

Đề kiểm tra (viết) có các hình thức sau:

- Đề kiểm tra tự luận;
- Đề kiểm tra trắc nghiệm khách quan;
- Đề kiểm tra kết hợp cả hai hình thức trên: có cả câu hỏi dạng tự luận và câu hỏi dạng trắc nghiệm khách quan.

Mỗi hình thức đều có ưu điểm và hạn chế riêng nên cần kết hợp một cách hợp lí các hình thức sao cho phù hợp với nội dung kiểm tra và đặc trưng môn học để nâng cao hiệu quả, tạo điều kiện để đánh giá kết quả học tập của HS chính xác hơn.

Bước 3. Thiết lập ma trận đề kiểm tra (bảng mô tả tiêu chí của đề kiểm tra).

Để thuận tiện trong việc xác định các nội dung, đặc biệt là các nội dung trọng tâm, cũng như số lượng các câu hỏi/bài tập, các mức người ta có thể dùng một công cụ quen gọi là ma trận đề kiểm tra (bao gồm ma trận nội dung, ma trận câu hỏi/bài tập). Ma trận đề kiểm tra có thể coi là một kĩ thuật để xây dựng các đề kiểm tra có tính mô hình hóa. Tuy nhiên, đây không phải là một kĩ thuật bắt buộc phải sử dụng khi xây dựng đề kiểm tra.

- *Khung ma trận*, mỗi ô trong khung nêu: Nội dung yêu cầu cần đạt kiến thức, biểu hiện cụ thể của năng lực môn học cần đánh giá; Hình thức các câu hỏi; Số lượng câu hỏi; Số điểm dành cho các câu hỏi.

- *Khung ma trận câu hỏi*, mỗi ô trong khung nêu: Hình thức các câu hỏi; Số thứ tự của câu hỏi trong đề; Số điểm dành cho các câu hỏi.

Lập một bảng có hai chiều, một chiều là nội dung hay mạch kiến thức chính cần đánh giá, một chiều là các mức: Mức 1, Mức 2, Mức 3.

Trong mỗi ô là yêu cầu cần đạt trong chương trình cần đánh giá, tỉ lệ % số điểm, số lượng câu hỏi và tổng số điểm của các câu hỏi.

Số lượng câu hỏi của từng ô phụ thuộc vào mức độ quan trọng của mỗi chuẩn cần đánh giá, lượng thời gian làm bài kiểm tra và trọng số điểm quy định cho từng mạch kiến thức, từng cấp độ nhận thức.

Cách xác định nội dung kiểm tra

- Nội dung kiểm tra được xác định rõ ràng yêu cầu cần đạt và những biểu hiện cụ thể năng lực môn Lịch sử và Địa lí đến trong học kì I hoặc cả năm học. Trong đó, cần xác định yêu cầu cần đạt và các biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực của môn học cần được kiểm tra.

- Là một chương trình môn học tích hợp nên các kiến thức lịch sử, địa lí, văn hóa, xã hội được xây dựng và sắp xếp đan xen, logic và thống nhất trong các mạch nội dung và yêu cầu cần đạt cụ thể. Tuy nhiên, trong việc lựa chọn nội dung đánh giá, vẫn cần lưu ý bảo đảm sự cân đối giữa các yêu cầu cần đạt mang nhiều nội dung lịch sử và các yêu cầu cần đạt mang nhiều nội dung địa lí.

+ Yêu cầu cần đạt có nội dung lịch sử: khoảng 50 %

+ Yêu cầu cần đạt đối với các nội dung địa lí: khoảng 50 %

- Các câu hỏi/bài tập trong đề kiểm tra là câu hỏi trắc nghiệm khách quan và tự luận. Cần tăng cường loại câu hỏi mở, câu hỏi phát huy năng lực của HS như năng lực tư duy, năng lực giải quyết vấn đề của HS,....

- Việc thiết kế số lượng câu hỏi, bài tập cho từng mạch nội dung cần căn cứ:
 - + Mức độ quan trọng của yêu cầu cần đạt đối với việc thực hiện mục tiêu chương trình môn học.
 - + Dung lượng phân phối chương trình cho mạch kiến thức được gợi ý trong Chương trình môn Lịch sử và Địa lí
- Đối với các mức: Tỷ lệ % số câu và số điểm cho mỗi mức độ (1, 2, 3) dựa vào các căn cứ chính sau:
 - + Mức độ quan trọng của yêu cầu cần đạt cần đánh giá trong Chương trình môn Lịch sử và Địa lí;
 - + Tùy theo từng trường có thể đưa ra tỉ lệ ở các mức khác nhau phù hợp với yêu cầu đánh giá của từng địa phương, chẳng hạn:

Mức 1: Khoảng 30%; Mức 2: Khoảng 40%; Mức 3: khoảng 30%;
 - + Tỷ lệ số câu, số điểm theo các mức và hình thức câu hỏi trong đề kiểm tra cần đảm bảo yêu cầu cần đạt và những biểu hiện cụ thể về năng lực môn học, phù hợp với đối tượng HS. Chẳng hạn: số câu hỏi trắc nghiệm khách quan: khoảng 60%; số câu hỏi tự luận: khoảng 40%.
- Thời lượng làm bài kiểm tra khoảng 35 phút (theo thời gian của 1 tiết học theo từng lớp).

Bước 4. Biên soạn câu hỏi theo ma trận

Việc biên soạn câu hỏi theo ma trận cần đảm bảo nguyên tắc: loại câu hỏi, số câu hỏi và nội dung câu hỏi do ma trận đề quy định, mỗi câu hỏi trắc nghiệm khách quan chỉ kiểm tra một chuẩn hoặc một vấn đề, khái niệm.

Để các câu hỏi biên soạn đạt chất lượng tốt, cần biên soạn câu hỏi thoả mãn các yêu cầu sau: (ở đây trình bày 2 loại câu hỏi thường dùng nhiều trong các đề kiểm tra)

- *Các yêu cầu đối với câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn*

- + Câu hỏi phải đánh giá những nội dung quan trọng của chương trình;
- + Câu hỏi phải phù hợp với các tiêu chí ra đề kiểm tra về mặt trình bày và số điểm tương ứng;
- + Câu dẫn phải đặt ra câu hỏi trực tiếp hoặc một vấn đề cụ thể;
- + Không nên trích dẫn nguyên văn những câu có sẵn trong sách giáo khoa;
- + Từ ngữ, cấu trúc của câu hỏi phải rõ ràng và dễ hiểu đối với mọi HS;
- + Mỗi phương án nhiều phải hợp lí đối với những HS không nắm vững kiến thức;
- + Mỗi phương án sai nên xây dựng dựa trên các lỗi hay nhận thức sai lệch của HS;
- + Đáp án đúng của câu hỏi này phải độc lập với đáp án đúng của các câu hỏi khác trong bài kiểm tra;
- + Phần lựa chọn phải thống nhất và phù hợp với nội dung của câu dẫn;
- + Mỗi câu hỏi chỉ có một đáp án đúng, chính xác nhất;
- + Không đưa ra phương án “*Tất cả các đáp án trên đều đúng*” hoặc “*không có phương án nào đúng*”.

- *Các yêu cầu đối với câu hỏi tự luận*

- + Câu hỏi phải đánh giá nội dung quan trọng của chương trình;
- + Câu hỏi phải phù hợp với các tiêu chí ra đề kiểm tra về mặt trình bày và số điểm tương ứng;
- + Câu hỏi yêu cầu HS phải vận dụng kiến thức vào các tình huống mới;
- + Câu hỏi thể hiện rõ nội dung và cấp độ tư duy cần đo;

+ Nội dung câu hỏi đặt ra một yêu cầu và các hướng dẫn cụ thể về cách thực hiện yêu cầu đó;

+ Yêu cầu của câu hỏi phù hợp với trình độ và nhận thức của HS;

+ Yêu cầu HS phải hiểu nhiều hơn là ghi nhớ những khái niệm, thông tin;

+ Ngôn ngữ sử dụng trong câu hỏi phải truyền tải được hết những yêu cầu của cán bộ ra đề đến HS;

+ Câu hỏi nên gợi ý về: Độ dài của bài luận; Thời gian để viết bài luận; Các tiêu chí cần đạt.

+ Nếu câu hỏi yêu cầu HS nêu quan điểm và chứng minh cho quan điểm của mình, câu hỏi cần nêu rõ: bài làm của HS sẽ được đánh giá dựa trên những lập luận logic mà HS đó đưa ra để chứng minh và bảo vệ quan điểm của mình chứ không chỉ đơn thuần là nêu quan điểm đó.

Một số lưu ý:

- Để đánh giá được các năng lực chung và năng lực chuyên biệt. GV cần xác định rõ ràng mỗi câu hỏi sẽ hướng tới đánh giá năng lực nào và mức độ cần đạt được.

- Chú trọng đánh giá dựa trên những tình huống gắn với thực tiễn. Việc chú trọng vào các tình huống thực tiễn sẽ làm cho quá trình đánh giá không quá tập trung vào đánh giá việc ghi nhớ và tái hiện kiến thức mà đòi hỏi HS vận dụng kiến thức và thực tiễn, đem thực tiễn để soi sáng lí thuyết.

- Kết hợp đa dạng các hình thức đánh giá: Bài kiểm tra cá nhân (trắc nghiệm, tự luận), đánh giá nhóm (bài tập nhóm, bài tập dự án).